

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**  
**CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI**

**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**CẤP NƯỚC GIA LAI**

*Gia Lai, tháng 03 năm 2016*



MỤC LỤC

|                                                                                                     |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>PHẦN I. TÌNH HÌNH CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP.....</b>                                                | <b>1</b> |
| <b>I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI.....</b>                                       | <b>1</b> |
| 1. Các thông tin cơ bản về Công ty .....                                                            | 1        |
| 2. Lịch sử hình thành và phát triển.....                                                            | 1        |
| 3. Ngành nghề kinh doanh .....                                                                      | 2        |
| 4. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu.....                                                                 | 2        |
| 5. Cơ cấu tổ chức quản lý.....                                                                      | 3        |
| 6. Danh sách những công ty mẹ, công ty con và công ty liên doanh liên kết .....                     | 9        |
| <b>II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 3 NĂM TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA .....</b>                            | <b>9</b> |
| 1. Tình hình hoạt động kinh doanh.....                                                              | 9        |
| 1.1. Cơ cấu doanh thu.....                                                                          | 9        |
| 1.2. Về lợi nhuận .....                                                                             | 10       |
| 1.3. Nguyên, vật liệu.....                                                                          | 10       |
| 1.4. Chi phí sản xuất .....                                                                         | 11       |
| 1.5. Trình độ công nghệ .....                                                                       | 11       |
| 1.6. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.....                                           | 11       |
| 1.7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ.....                                           | 11       |
| 1.8. Hoạt động Marketing, nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền.....        | 13       |
| 1.9. Hợp đồng với các đối tác lớn .....                                                             | 13       |
| 1.10. Về hệ thống mạng lưới hoạt động và cung ứng dịch vụ.....                                      | 13       |
| 2. Tình hình hoạt động tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh.....                               | 14       |
| 2.1. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ba năm trước khi cổ phần hóa..... | 14       |
| 2.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.....                     | 15       |

|                                                                                        |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>III. THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TY TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP.....</b>     | <b>16</b> |
| 1. Thực trạng về tài sản cố định .....                                                 | 16        |
| 2. Thực trạng về tài chính .....                                                       | 16        |
| 2.1. Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn.....                                               | 16        |
| 2.2. Về vốn chủ sở hữu và công nợ.....                                                 | 18        |
| 3. Thực trạng về lao động .....                                                        | 18        |
| 4. Tình hình quản lý và sử dụng đất đai .....                                          | 20        |
| <b>IV. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ.....</b> | <b>21</b> |
| 1. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp.....                                          | 21        |
| 2. Tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp: .....                         | 24        |
| 3. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý .....                                                 | 24        |
| <b>PHẦN II. PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA .....</b>                                            | <b>25</b> |
| <b>I. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA.....</b>                           | <b>25</b> |
| <b>II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA.....</b>                                         | <b>26</b> |
| 1. Mục tiêu cổ phần hóa.....                                                           | 26        |
| 2. Hình thức cổ phần hóa .....                                                         | 27        |
| 3. Thông tin về Công ty cổ phần .....                                                  | 27        |
| 4. Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh.....                                              | 28        |
| 4.1. Mục tiêu hoạt động.....                                                           | 28        |
| 4.2. Ngành nghề kinh doanh.....                                                        | 28        |
| 5. Quy mô vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ.....                                       | 28        |
| 5.1. Căn cứ xây dựng vốn điều lệ .....                                                 | 28        |
| 5.2. Quy mô vốn điều lệ.....                                                           | 29        |
| 5.3. Cơ cấu vốn điều lệ.....                                                           | 29        |
| 6. Phương án bán cổ phần phát hành lần đầu .....                                       | 30        |
| 6.1. Phương án bán cổ phần lần đầu ra công chúng .....                                 | 30        |
| 6.2. Phương án bán cổ phần cho Người lao động trong Công ty.....                       | 34        |
| 6.3. Chào bán cổ phần bán cho Nhà đầu tư chiến lược.....                               | 37        |



|                                                                                                         |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 7. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ bán cổ phần.....                                                        | 39        |
| 7.1. Chi phí cổ phần hóa.....                                                                           | 39        |
| 7.2. Kế hoạch sử dụng tiền bán cổ phần của Công ty.....                                                 | 41        |
| 8. Phương án sắp xếp và đào tạo lại người lao động.....                                                 | 41        |
| 8.1. Phương án sử dụng lao động.....                                                                    | 41        |
| 8.2. Phương án đào tạo lại người lao động:.....                                                         | 44        |
| 9. Phương án sử dụng đất đai sau cổ phần hóa .....                                                      | 44        |
| 10. Phương án tổ chức Công ty cổ phần .....                                                             | 46        |
| 10.1. Đại hội đồng cổ đông .....                                                                        | 46        |
| 10.2. Hội đồng quản trị .....                                                                           | 46        |
| 10.3. Ban Kiểm soát .....                                                                               | 47        |
| 10.4. Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác.....                                                    | 47        |
| 10.5. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Công ty cổ phần .....                                         | 48        |
| <b>III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SAU CỔ PHẦN HOÁ.....</b>                                                  | <b>49</b> |
| 1. Mục tiêu.....                                                                                        | 49        |
| 2. Định hướng phát triển Công ty cổ phần .....                                                          | 49        |
| 3. Cam kết của Công ty cổ phần.....                                                                     | 49        |
| 4. Biện pháp tổ chức thực hiện:.....                                                                    | 50        |
| 4.1. Về tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh .....                                                     | 50        |
| 4.2. Về công tác quản lý.....                                                                           | 50        |
| 4.3. Về phát triển nguồn nhân lực .....                                                                 | 50        |
| 4.4. Về hoạt động tài chính .....                                                                       | 51        |
| 4.5. Công tác quản trị hành chính.....                                                                  | 51        |
| 5. Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016 - 2018 .....                                             | 51        |
| <b>IV. DỰ KIẾN MỘT SỐ RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN .....</b> | <b>53</b> |
| 1. Rủi ro kinh tế.....                                                                                  | 53        |
| 2. Rủi ro về luật pháp.....                                                                             | 53        |
| 3. Rủi ro nhân lực .....                                                                                | 54        |
| 4. Rủi ro đợt chào bán cổ phần phát hành lần đầu .....                                                  | 54        |

|                                                              |           |
|--------------------------------------------------------------|-----------|
| 5. Rủi ro khác .....                                         | 54        |
| V. ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN .....       | 55        |
| <b>PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC DUYỆT .....</b> | <b>56</b> |
| <b>I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....</b>                            | <b>56</b> |
| 1. Tháng 3/2016.....                                         | 56        |
| 2. Tháng 4/2016.....                                         | 56        |
| 3. Tháng 5/2016.....                                         | 56        |
| 4. Tháng 6/2016.....                                         | 57        |
| <b>II. KIẾN NGHỊ .....</b>                                   | <b>57</b> |
| <b>PHỤ LỤC VÀ TÀI LIỆU.....</b>                              | <b>58</b> |

**PHẦN I**

**TÌNH HÌNH CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI.**

**1. Các thông tin cơ bản về Công ty**

|                                    |                                                                          |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| <b>CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN</b> |                                                                          |
| Tên tiếng Việt đầy đủ              | : <b>CẤP NƯỚC GIA LAI</b>                                                |
| Tên tiếng Anh                      | : <b>Gia Lai Water Supply Limited Company</b>                            |
| Địa chỉ trụ sở chính               | : Số 02 Trần Hưng Đạo, phường Hội Thương, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai |
| Điện thoại                         | : (059) 3884 094                                                         |
| Fax                                | : (059) 3884 094                                                         |

Logo



Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai số 5900189614 do Sở Kế Hoạch – Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/08/2015. Với vốn điều lệ của Công ty là 27.822.120.544 đồng.

**2. Lịch sử hình thành và phát triển**

Nhằm mục đích phục vụ cho sinh hoạt hằng ngày của người dân tại địa phương ngày 21/10/1992, UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 23/QĐ-UB về việc thành lập Nhà máy nước Pleiku. Đây là tiền thân của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai.

Ngày 13/6/1994 UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 572/QĐ-UB về việc đổi tên Nhà máy nước Pleiku thành Công ty Cấp thoát nước Gia Lai. Đến ngày 31/8/2010 UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 594/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề án chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp



thoát nước Gia Lai thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước Gia Lai và Điều lệ tổ chức, hoạt động Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai.

Công ty được tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2015; có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, hạch toán kinh tế độc lập, được mở tài khoản tại các Ngân hàng và Kho bạc Nhà nước, hoạt động trong khuôn khổ Pháp luật và làm các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi sở vốn điều lệ của Công ty.

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5900189614 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 01/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 17/08/2015, các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai như sau:

- Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Thi công lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành cấp nước;
- Khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ;

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Giám sát các công trình cấp nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – Công nghiệp.

### **4. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu**

Trên cơ sở ngành nghề kinh doanh đã đăng ký, Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hiện đang cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu sau:

- Cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh;
- Lắp đặt và cải tạo hệ thống nước;
- Bán nước đóng chai;
- Bán vật tư lắp đặt nước.

### **5. Cơ cấu tổ chức quản lý**

Công ty được tổ chức và điều hành theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty được xây dựng dựa trên chức năng, nhiệm vụ các bộ phận đảm bảo tinh gọn bộ máy, hợp lý và phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bộ máy quản lý của Công ty gồm có: 01 Chủ tịch kiêm Giám đốc; 01 Phó Giám đốc; 01 kiểm soát viên; 05 phòng nghiệp vụ: Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật-Vật tư, Phòng Kế toán-Tài vụ, Phòng Tổ chức-Hành chính, Phòng Kinh doanh, Phòng Kiểm tra và chống thất thoát; có 04 đơn vị sản xuất kinh doanh trực thuộc.

#### **5.1. Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty**

Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty nhân danh Chủ sở hữu Công ty tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu; thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty; chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu Công ty và pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.

Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể và chế độ làm việc của Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty đối với Chủ sở hữu Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật có liên quan.

Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty do Chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm với nhiệm kỳ là 5 năm; có thể được bổ nhiệm lại hoặc thay thế.

#### **5.2. Kiểm soát viên**

Kiểm soát viên là người thay mặt Chủ sở hữu Công ty kiểm soát mọi hoạt động của Công ty cũng như giám sát những người quản lý, điều hành nhằm đảm bảo lợi ích của Chủ sở hữu Công ty và của Công ty.

Công ty có 1 kiểm soát viên do Chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm với nhiệm kỳ là 3 năm; có thể được bổ nhiệm lại hoặc thay thế.

#### **5.3. Bộ máy giúp việc cho Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty**

Bộ máy giúp việc cho Giám đốc gồm có:



a) *Phó giám đốc*: Giúp việc Giám đốc có 1 Phó giám đốc. Phó giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công của Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và uỷ quyền.

b) *Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ của Công ty*: các phòng chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu giúp việc Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và Phó Giám đốc trong công tác quản lý điều hành sản xuất, kinh doanh theo nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và pháp luật về nhiệm vụ được giao.

Công ty có 05 phòng chuyên môn, nghiệp vụ như sau:

- **Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật – Vật tư:**

- + Hàng năm căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh nói chung và của ngành mình nói riêng đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh cụ thể ở từng lĩnh vực như khai thác và cung cấp nước sạch, phát triển hệ thống đường ống phân phối nước và mạng lưới ống nhánh cụ thể cho từng khu vực;
- + Cập nhật các tài liệu, báo cáo khoa học công nghệ mới, đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ Cấp nước;
- + Tư vấn, thiết kế, giám sát thi công các công trình do Công ty làm chủ đầu tư hoặc các chủ đầu tư là khách hàng của Công ty;
- + Quản lý kỹ thuật, lập báo cáo định kỳ về cấp nước, môi trường...gửi về các cơ quan có liên quan theo quy định hiện hành;
- + Theo dõi chất lượng nước thô, nước sau xử lý và trên mạng lưới phân phối để từ đó có kế hoạch xử lý chất lượng nước theo tiêu chuẩn quy định;
- + Tham mưu cho Ban Giám đốc công tác duy tu, bảo dưỡng thay thế, lắp đặt mới hệ thống cấp nước, đảm bảo đúng tiêu chuẩn chất lượng quy định;
- + Quản lý kho vật tư tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai;

- + Thực hiện các thủ tục và quản lý đầu tư các công trình cải tạo, sửa chữa, duy tu bảo dưỡng, nâng cấp các công trình do Công ty đầu tư và quản lý;
- + Quan hệ làm việc với các chủ đầu tư để thỏa thuận hoàn thiện các hợp đồng tư vấn thiết kế, thi công, giám sát các công trình Cấp nước do các nhà đầu tư làm chủ đầu tư khi được Giám đốc Công ty ủy quyền;
- **Phòng Tổ chức - Hành chính:**
  - + Tham mưu cho Chủ tịch kiêm Giám đốc trong việc tuyển dụng, sắp xếp, bố trí, điều động, cho thôi việc đối với cán bộ - công nhân viên thuộc các Phòng, Ban, Đội và các Xí nghiệp trực thuộc Công ty sao cho phù hợp với trình độ nghiệp vụ, chuyên môn nhằm phát huy khả năng và hiệu quả làm việc cao nhất của người lao động;
  - + Tham mưu Chủ tịch kiêm Giám đốc trong công tác quy hoạch cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật để có kế hoạch đào tạo, sắp xếp hoạt động hiệu quả bền vững;
  - + Tham mưu cho Chủ tịch kiêm Giám đốc trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, đề xuất nâng lương và mức phụ cấp đối với các chức danh quản lý và người lao động trong Công ty;
  - + Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc của doanh nghiệp. Lập kế hoạch mua sắm trang thiết bị trình giám đốc phê duyệt. Thực hiện công tác kiểm tra, kiểm kê tài sản, các trang thiết bị làm việc của công ty hàng năm theo quy định.
  - + Quản lý công tác văn thư, văn phòng phẩm, đội xe, hệ thống mạng máy tính, website;
  - + Nghiên cứu đề xuất phương án đào tạo, quy trình tuyển dụng, các chế độ chính sách khi cử người đi học;
  - + Xây dựng các định mức đơn giá về lao động. Lập và quản lý quỹ lương, các quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng theo quy định của Nhà nước và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty;



- + Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm, mua bảo hiểm y tế cho cán bộ, công nhân.
- + Xây dựng chương trình công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ Công ty, theo dõi xử lý các đơn khiếu nại, thường trực trong công tác tiếp công dân, thực hiện công tác bảo vệ chính trị nội bộ;
- + Là thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật của Công ty, thực hiện công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật.
- **Phòng Kế toán – Tài vụ:**
  - + Thực hiện những công việc về nghiệp vụ chuyên môn tài chính kế toán theo đúng qui định của Nhà nước về chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán...
  - + Tham mưu cho Ban lãnh đạo về chế độ kế toán và những thay đổi của chế độ kế toán trong từng thời kỳ hoạt động kinh doanh. Tham mưu về công tác tài chính kế toán.
  - + Thu thập và xử lý thông tin có liên quan đến nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong công ty.
  - + Thực hiện một số chức năng khác khi được Ban lãnh đạo giao.
- **Phòng Kinh doanh:**
  - + Theo dõi và đánh giá kết quả sản xuất – kinh doanh hàng tháng, 06 tháng, năm bằng văn bản trình Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty;
  - + Tiếp nhận, hướng dẫn các thủ tục cho khách hàng vô nước mới, lắp đặt ống nhánh;
  - + Khảo sát, lập chiết tính với khách hàng có nhu cầu sử dụng nước, lập hợp đồng và thanh lý hợp đồng vô nước, lắp đặt ống nhánh cho khách hàng phải đúng quy định Công ty đã đề ra, sau đó chuyển hồ sơ cho phòng Kế toán tài vụ để theo dõi và làm thủ tục tiếp theo;
  - + Nhận số liệu chỉ số đồng hồ nước, nhập dữ liệu, in hóa đơn và giao lại cho khách hàng theo đúng tiến độ các bên thống nhất;

- + Quản lý và in hóa đơn tiền nước thật chặt chẽ, tránh mất mát, hạn chế in sai, sắp xếp, lưu trữ đúng quy định, thuận tiện cho việc kiểm tra, quyết toán hàng năm;
  - + Hàng tháng, theo dõi, tổng hợp tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như những thuận lợi, khó khăn vướng mắc trong kinh doanh trình Chủ tịch kiêm Giám đốc chỉ đạo kịp thời;
  - + Phối hợp cùng Ban chống thất thoát để thực hiện công tác thay đổi đối tượng giá, thông tin khách hàng, thanh lý hợp đồng.
- **Phòng Kiểm tra và chống thất thoát:**
- + Lập bản đồ nền và cập nhật kịp thời hệ thống mạng lưới Cấp nước của toàn Công ty;
  - + Điều tra đánh giá hiện trạng mạng lưới Cấp nước do Công ty quản lý nhằm phục vụ công tác lập lại bản đồ hệ thống Cấp nước của Công ty, bổ sung vào mạng những việc còn thiếu, các thiết bị cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý, làm cơ sở cho việc phân vùng tách mạng chống thất thoát, lưu trữ cung cấp thông tin cho công tác quản lý tài sản doanh nghiệp của Công ty;
  - + Điều tra đánh giá hiện trạng hệ thống ống nhánh – đồng hồ khách hàng, kiểm tra việc ghi chép đồng hồ. Thống kê, kiểm định lại đồng hồ của từng tuyến đường, từng khu vực, từng vùng, thời gian sử dụng, sai số của đồng hồ để đề nghị thay thế theo kế hoạch cho phù hợp đảm bảo chất lượng, lưu trữ cung cấp thông tin cho công tác quản lý tài sản doanh nghiệp của Công ty;
  - + Lập kế hoạch, phương án để đề ra các biện pháp quản lý mạng lưới cấp nước để điều tiết lưu lượng áp lực cần thiết của hoạt động mạng lưới cấp nước, kiểm soát điều tra, khắc phục các sự cố rò rỉ trên mạng lưới cấp nước từ trạm bơm cấp 2 đến đồng hồ khách hàng, kịp thời sửa chữa các sự cố;
  - + Thường xuyên kiểm tra việc sử dụng nước của khách hàng và xử lý kịp thời các trường hợp sử dụng nước bất hợp pháp của khách hàng.



Tham gia nghiệm thu, kiểm tra việc lắp đặt ống nhánh và đồng hồ khách hàng nhằm cập nhật vào hồ sơ lưu và quản lý khách hàng;

+ Phân vùng tách mạng để kiểm soát thất thoát trên mạng lưới chuyển tải và phân phối;

+ Học tập, nghiên cứu, soạn thảo và áp dụng khoa học kỹ thuật vào công tác quản lý hệ thống cấp nước, nghiên cứu đánh giá chế độ làm việc của mạng lưới cấp nước để có kế hoạch cụ thể cho việc chống thất thoát mang lại hiệu quả tối ưu;

+ Nghiên cứu và đề xuất sử dụng các thiết bị, vật tư chuyên ngành phù hợp để hạn chế thất thoát do nguyên nhân thiết bị, như đồng hồ nước (thủy lượng kế), van khóa, đường ống và các phụ tùng thiết bị khác;

+ Tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh của khách hàng liên quan đến việc sử dụng nước; chuyển thông tin đến các bộ phận liên quan của Công ty để kịp thời xử lý các yêu cầu của khách hàng, thực hiện các quy định của Công ty;

+ Kiểm tra lập biên bản, chốt chỉ số đồng hồ khách hàng khi có yêu cầu thanh lý hợp đồng, đồng hồ nước sử dụng quá thời gian quy định, sai số theo kết quả kiểm tra, không hoạt động do các lý do tác động từ bên ngoài

#### **5.4. Đơn vị sản xuất, kinh doanh trực thuộc**

Công ty có 04 đơn vị sản xuất kinh doanh trực thuộc. Cụ thể như sau:

- Tổ thi công xây lắp;
- Đội điều hành sửa chữa;
- Phân xưởng bơm và sản xuất nước Biển Hồ;
- Nhà máy nước Ayunpa.

#### **5.5. Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý Công ty**

( Chi tiết phụ lục đính kèm)

**6. Danh sách những công ty mẹ, công ty con và công ty liên doanh liên kết**

Không có

**II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 3 NĂM TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA**

Tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty giai đoạn 2012-2014 trước khi cổ phần hóa như sau:

**1. Tình hình hoạt động kinh doanh**

**1.1. Cơ cấu doanh thu**

Cơ cấu doanh thu trong từng lĩnh vực hoạt động như sau:

| STT        | DOANH THU                                        | NĂM 2012                   |                    | NĂM 2013                   |                    | NĂM 2014                   |                    |
|------------|--------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------|
|            |                                                  | Giá trị<br>(Triệu<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Giá trị<br>(Triệu<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Giá trị<br>(Triệu<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) |
| <b>I</b>   | <b>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>27.840,91</b>           | <b>99.49</b>       | <b>31.122,53</b>           | <b>99.52</b>       | <b>32.320,02</b>           | <b>99.46</b>       |
| 1          | Nước sinh hoạt                                   | 23.775,73                  | 84.97              | 25.822,78                  | 82.57              | 27.721,62                  | 85.31              |
| 2          | Doanh thu từ hoạt động xây dựng                  | 3.445,37                   | 12.31              | 4.781,74                   | 15.29              | 3.902,06                   | 12.01              |
| 3          | Doanh thu từ hoạt động khác                      | 619,81                     | 2.21               | 518,03                     | 1.66               | 696,34                     | 2.14               |
| <b>II</b>  | <b>Doanh thu từ hoạt động tài chính</b>          | <b>51,51</b>               | <b>0.18</b>        | <b>39,48</b>               | <b>0.13</b>        | <b>18,93</b>               | <b>0.06</b>        |
| <b>III</b> | <b>Thu nhập khác</b>                             | <b>90,37</b>               | <b>0.32</b>        | <b>110,10</b>              | <b>0.35</b>        | <b>155,84</b>              | <b>0.48</b>        |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>27.982,79</b>           | <b>100</b>         | <b>31.272,13</b>           | <b>100</b>         | <b>32.494,79</b>           | <b>100</b>         |

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)

Tình hình doanh thu trong ba năm trước cổ phần hóa của Công ty như sau: Tổng doanh thu tăng đều qua các năm, doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ trong 3 năm qua của Công ty chiếm trên 99% trong tổng doanh thu hàng năm. Trong đó, doanh thu từ nước sinh hoạt có tỷ trọng ổn định ở mức trên 72% trong tổng doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ hàng năm.



**1.2. Về lợi nhuận**

| STT | LỢI NHUẬN<br>TRƯỚC THUẾ      | Năm 2012                   |                    | Năm 2013                   |                    | Năm 2014                   |                    |
|-----|------------------------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------|
|     |                              | Giá trị<br>(Triệu<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Giá trị<br>(Triệu<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Giá trị<br>(Triệu<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) |
| 1   | Lợi nhuận trước<br>thuế TNDN | 1.460                      | -                  | 1.014                      | -                  | 2.041                      | -                  |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế<br>TNDN   | 1.268                      | -                  | 472                        | -                  | 1.571                      | -                  |

*(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)*

**1.3. Nguyên, vật liệu**

Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực cấp thoát nước. Đây là một ngành mang tính xã hội cao, lợi nhuận không lớn, giá cả hàng hoá lại phụ thuộc nhiều vào các cơ quan Nhà nước. Nguồn nguyên vật liệu của Công ty chủ yếu cũng đến từ các nhà cung cấp thân thiết, có quan hệ lâu năm. Trong đó, chủ yếu là điện, ống nước, đồng hồ nước, máy bơm nước... Các nhà cung cấp sản phẩm chủ yếu bao gồm:

| STT | Tên nhà cung cấp                                                        | Nguyên vật liệu |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Nhà máy hóa chất Biên Hòa                                               | Clor , phèn     |
| 2   | Công ty TNHH Thiết bị đo lường điều khiển và kiểm nghiệm và kiểm nghiệm | Đồng hồ đo nước |
| 3   | Công ty TNHH nhựa Giang Hiệp Thăng                                      | Ống nước PVC    |
| 4   | Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Mã Việt                              | Mối nối mềm     |
| 5   | Công ty TNHH Phúc Hòa Phát                                              | Mối nối mềm     |

*(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)*

#### 1.4. Chi phí sản xuất

Tỷ trọng các khoản chi phí so với doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ như sau:

| STT | YẾU TỐ CHI PHÍ               | Năm 2012                   |                    | Năm 2013                   |                    | Năm 2014                   |                    |
|-----|------------------------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------|
|     |                              | Giá trị<br>(Triệu<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Giá trị<br>(Triệu<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Giá trị<br>(Triệu<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) |
| 1   | Giá vốn hàng bán             | 26.952                     | 89.73              | 24.748                     | 83.06              | 23.003                     | 88.86              |
| 2   | Chi phí bán hàng             | 383                        | 1.28               | 514                        | 1.73               | 406                        | 1.57               |
| 3   | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.703                      | 9.00               | 4.535                      | 15.22              | 2.479                      | 9.58               |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>30.038</b>              | <b>100</b>         | <b>29.797</b>              | <b>100</b>         | <b>25.888</b>              | <b>100</b>         |

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)

#### 1.5. Trình độ công nghệ

Công ty đang kế thừa công nghệ từ những năm 1980 và hoàn thành cải tạo sửa chữa nhà máy vào năm 2004. Tương lai, Công ty sẽ ứng dụng những dây chuyền công nghệ tiên tiến hơn vào quy trình sản xuất.

#### 1.6. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Công ty hoạt động trong lĩnh vực liên quan đến cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất. Do đó sản phẩm và dịch vụ không phải là lĩnh vực có thể cung cấp sản phẩm đa dạng phong phú như một số ngành hàng khác.

Trong tương lai, việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm của Công ty sẽ được đẩy mạnh thêm nữa để có thể tối ưu hóa được nguồn lực của Công ty. Đây sẽ là một thách thức rất lớn cho Công ty sau khi cổ phần hóa, đồng thời cũng là một cơ hội để Công ty có thể thay đổi mô hình hoạt động nhằm mở rộng quy mô và lĩnh vực sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động cho Công ty.

#### 1.7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ

Với đặc thù là Công ty cung Cấp nước sạch và các sản phẩm, dịch vụ



phục vụ cho việc cung cấp nước sạch phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và sinh hoạt, Công ty có Bộ phận chuyên kiểm tra về chất lượng nước và chất lượng đường dẫn. Ngoài ra, Công ty còn mời Sở Y Tế thường xuyên kiểm tra chất lượng nước để đảm bảo đủ tiêu chuẩn cung cấp ra thị trường.

Hiện nay, nhà máy nước Biển Hồ của Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai có tổng công suất 20.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Nhà máy được xây dựng với công nghệ tiên tiến, hiện đại, sử dụng sỏi và cát để lọc nước, khử trùng bằng Clo, dùng phèn và vôi để xử lý.

Chất lượng nước sản xuất ra luôn đạt yêu cầu về nước uống của Bộ Y Tế. Đặc biệt, độ đục của nước sau xử lý luôn đạt dưới 2 NTU, thấp hơn so tiêu chuẩn của Bộ Y Tế. Công ty xây dựng và giám sát chặt chẽ quy trình sản xuất nước từ đầu nguồn, qua các công đoạn đến nước thành phẩm. Định mức hoá chất xử lý được xác định chính xác tại phòng thí nghiệm. Lượng hoá chất đưa vào xử lý được xác định chính xác nhờ hệ thống định lượng hoá chất và đồng hồ điện từ đo đếm liên tục lưu lượng nước thô tại nhà máy.

Công ty chú trọng sử dụng các loại ống chất lượng cao trong thi công lắp đặt mới. Đầu tư thêm máy móc thiết bị trong phòng thí nghiệm. Máy móc thiết bị của phòng thí nghiệm có khả năng phân tích phần lớn các chỉ tiêu nhóm A (các chỉ tiêu phân tích hàng giờ, hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng) theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế về nước ăn uống, đáp ứng cơ bản nhu cầu phân tích, xét nghiệm, đánh giá chất lượng nước, đảm bảo mục tiêu cấp nước sinh hoạt cung cấp cho Nhân dân. Thường xuyên kiểm tra đánh giá chất lượng nước tại trạm nước thô và trong lòng hồ. Tiến hành cấm mốc khu vực bảo vệ nguồn nước tại điểm thu nước của trạm bơm cấp I. Phân tích đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng nước, với tần suất theo Quyết định 1329/2002/BYT/QĐ của Bộ Y Tế.

Chú trọng giám sát liên tục một số chỉ tiêu biến động, nhất là chỉ tiêu pH, độ đục Clo dư tại nhà máy. Triển khai một số xét nghiệm, hoặc phương pháp phát hiện nhanh các trường hợp ô nhiễm nguồn nước. Tại nhà máy, được giám sát chặt chẽ quy trình xử lý nước và kiểm tra chất lượng nước từ nguồn, qua các công đoạn xử lý, đến mạng cấp. Lắp đặt các thiết bị đo liên tục các chỉ tiêu pH,

độ đục, Clo dư của nước tại trạm bơm cấp II, nước sau lắng, lọc. Các chỉ tiêu chất lượng nước thành phẩm tại nhà máy đều được phân tích với tần suất theo đúng quy định của Bộ Y Tế.

***1.8. Hoạt động Marketing, nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền***

***a. Hoạt động Marketing***

Do đặc thù sản phẩm và mục tiêu sản xuất kinh doanh, hoạt động Marketing của Công ty không được chú trọng và đẩy mạnh. Về cơ bản, Công ty không có bộ phận chuyên triển khai Marketing. Hiện tại, hoạt động Marketing của Công ty chủ yếu là giới thiệu sản phẩm và hoạt động của mình qua một số tờ báo ngành, địa phương và phát tờ rơi.

***b. Nhãn hiệu thương mại***

Hiện tại Công ty có đăng ký bản quyền của logo Công ty:



***1.9. Hợp đồng với các đối tác lớn***

Là một doanh nghiệp sản xuất chủ yếu phục vụ cho nhu cầu nước sinh hoạt và nước sản xuất, do đó các hợp đồng lớn của Doanh nghiệp chủ yếu phục vụ cho việc sản xuất, cung cấp và thoát nước như: Lắp đặt mới, sửa chữa hệ thống cấp nước cho các hộ tư gia, cơ quan; cải tạo, lắp mới hệ thống cấp nước trong thành phố Pleiku theo nhu cầu phát triển của thành phố do Công ty trực tiếp quản lý và đầu tư.

***1.10. Về hệ thống mạng lưới hoạt động và cung ứng dịch vụ***

Hệ thống mạng lưới hoạt động và cung ứng dịch vụ của Công ty chủ yếu trên địa bàn Thành phố Pleiku.



2. Tình hình hoạt động tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

2.1. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ba năm trước khi cổ phần hóa

| STT | Chỉ tiêu                                      | ĐVT      | Năm<br>2012 | Năm<br>2013 | Năm<br>2014 |
|-----|-----------------------------------------------|----------|-------------|-------------|-------------|
| 1   | Tổng giá trị tài sản                          | Tr. đồng | 51.429      | 49.948      | 49.586      |
|     | Trong đó:                                     |          |             |             |             |
|     | - Tài sản ngắn hạn                            | Tr. đồng | 16.076      | 13.901      | 13.092      |
|     | - Tài sản dài hạn                             | Tr. đồng | 35.353      | 36.047      | 36.493      |
| 2   | Vốn chủ sở hữu theo sổ sách KT <sup>(1)</sup> | Tr. đồng | 29.994      | 30.149      | 36.621      |
| 3   | Nợ phải trả                                   | Tr. đồng | 21.435      | 19.798      | 18.965      |
|     | Trong đó:                                     |          |             |             |             |
|     | - Nợ ngắn hạn                                 | Tr. đồng | 6.411       | 7.175       | 8.591       |
|     | - Nợ dài hạn                                  | Tr. đồng | 15.024      | 12.623      | 10.373      |
| 4   | Các khoản phải thu                            | Tr. đồng | 3.043       | 3.069       | 2.915       |
|     | Trong đó:                                     |          |             |             |             |
|     | - Các khoản phải thu ngắn hạn                 | Tr. đồng | 3.043       | 3.069       | 2.915       |
|     | - Các khoản phải thu dài hạn                  | Tr. đồng | -           | -           | -           |
| 7   | Lao động                                      | Lao động | 142         | 140         | 137         |
| 8   | Thu nhập bình quân /người/tháng               | Tr. đồng | 5.766       | 5.925       | 6.315       |
| 9   | Đã nộp NSNN                                   | Tr. đồng | 3.289       | 3.073       | 3.210       |
| 10  | Tổng doanh thu <sup>(2)</sup>                 | Tr. đồng | 27.961      | 31.259      | 32.491      |
| 11  | Tổng lợi nhuận trước thuế                     | Tr. đồng | 1.460       | 1.014       | 2.041       |
| 12  | Lợi nhuận sau thuế                            | Tr. đồng | 1.205       | 472         | 1.571       |
| 13  | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn<br>CSH         | %        | 4.02%       | 1.57%       | 4.29%       |

(<sup>1</sup>): Số liệu lấy theo mã số 410/Bảng cân đối kế toán của Công ty

(<sup>2</sup>): Gồm: Mã số (10+21+31) Báo cáo KQKD của Công ty

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)

## *2.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty*

### *a. Thuận lợi*

Trong những năm qua, Công ty luôn được UBND tỉnh, Thành ủy, UBND thành phố và các cơ quan ban ngành quan tâm chỉ đạo, theo dõi, giúp đỡ, động viên kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi để Công ty hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của mình.

Đa số cán bộ Công ty là những người có trình độ, có năng lực và có kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo, quản lý chuyên môn.

Nhiệm vụ kinh doanh dịch vụ chuyên ngành, chất lượng nước và các chất lượng phục vụ khách hàng ngày càng nâng lên. Do vậy công ty ngày càng nhận được sự tin tưởng của khách hàng.

Công ty có định hướng rõ ràng trong việc phát triển sản xuất, kinh doanh. Định hướng phát triển của Công ty gắn liền với sự phát triển các khu dân cư trên địa bàn thành phố. Về lâu dài, Công ty sẽ chuyển mình để hoạt động bài bản, chuyên nghiệp và phát huy thêm những thế mạnh của Công ty.

### *b. Khó khăn*

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, hiện nay Công ty vẫn còn tồn tại một số khó khăn:

Việc phân cấp, phân quyền như hiện nay chưa phát huy hết tính linh hoạt năng động và sáng tạo trong quản lý và điều hành, ảnh hưởng đến động lực phát triển chung của Công ty.

Cơ sở hạ tầng các công trình cấp nước cũ và chưa đồng bộ, nhiều công trình xuống cấp chưa được nâng cấp cải tạo dẫn đến tỷ lệ thất thoát nước còn ở mức khá cao.

Do địa hình khu vực cấp nước Pleiku phức tạp nhiều đồi dốc cao để cấp được nước phải sử dụng nhiều trạm tăng áp tổn thất điện năng lớn, dẫn đến tăng giá thành sản xuất.

Chi phí đầu vào như giá điện, giá vật tư, thiết bị, phí bảo vệ môi trường...đều tăng dần qua các năm, nhưng chưa được tính đầy đủ vào giá thành



sản phẩm dẫn đến hiệu quả sản xuất của Công ty gặp nhiều khó khăn.

Số lượng CBCNV công ty đông, trình độ không đồng đều, còn tồn tại công nhân chưa tốt nghiệp phổ thông, cán bộ kỹ thuật chuyên ngành còn thiếu.

### **III. THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TY TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP**

#### **1. Thực trạng về tài sản cố định**

Tại thời điểm 31/12/2014, tổng giá trị tài sản cố định còn lại phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo sổ sách kế toán là: 70.040.493.811 đồng. Cụ thể như sau:

*DVT: Đồng*

| <b>Nhóm tài sản</b>               | <b>Nguyên giá</b>      | <b>Đã khấu hao</b>    | <b>Giá trị còn lại</b> |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1. TSCĐ hữu hình                  | 61.242.578.805         | 26.923.687.713        | 34.318.891.092         |
| - Nhà cửa vật kiến trúc           | 46.277.979.649         | 6.683.672.600         | 9.594.307.049          |
| - Máy móc thiết bị                | 5.461.284.529          | 2.788.599.917         | 2.672.684.612          |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 39.290.566.018         | 17.298.175.581        | 21.992.390.437         |
| - Tài sản cố định khác            | 212.748.609            | 153.259.615           | 59.508.994             |
| 2. Tài sản vô hình                | 48.500.000             | 34.758.323            | 13.741.677             |
| 3. Chi phí XDCB dở dang           |                        |                       | 1.388.969.950          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>152.533.657.610</b> | <b>53.882.153.749</b> | <b>70.040.493.811</b>  |

*(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)*

#### **2. Thực trạng về tài chính**

##### **2.1. Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn**

Giá trị tài sản của Công ty theo sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là: 49.586 triệu đồng. Cụ thể như sau:

*a. Phân theo cơ cấu tài sản*

*ĐVT: Tr.đồng*

| <b>Khoản mục</b>                       | <b>Giá trị</b> |
|----------------------------------------|----------------|
| <b>I. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>13.092</b>  |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền  | 1.829          |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | -              |
| 3. Các khoản phải thu                  | 2.915          |
| 4. Hàng tồn kho                        | 7.584          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác               | 764            |
| <b>II. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>36.493</b>  |
| 1. Tài sản cố định                     | 35.722         |
| 2. Tài sản dài hạn khác                | 772            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>49.586</b>  |

*(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai  
đã được kiểm toán tại thời điểm 31/12/2014)*

*b. Phân theo nguồn vốn*

*ĐVT: Tr.đồng*

| <b>KHOẢN MỤC</b>          | <b>Giá trị</b> |
|---------------------------|----------------|
| <b>I. NỢ PHẢI TRẢ</b>     | <b>18.964</b>  |
| 1. Nợ ngắn hạn            | 8.591          |
| 2. Nợ dài hạn             | 10.373         |
| <b>II. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> | <b>30.621</b>  |
| 1. Vốn chủ sở hữu         | 30.621         |
| 2. Nguồn kinh phí         | -              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>49.586</b>  |

*(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai  
đã được kiểm toán tại thời điểm 31/12/2014)*



2.2. Về vốn chủ sở hữu và công nợ

| Tên chỉ tiêu                       | Giá trị (Triệu đồng) |
|------------------------------------|----------------------|
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>           | <b>30.621</b>        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu       | 30.149               |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần            | -                    |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu         | -                    |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                | -                    |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | -                    |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái      | -                    |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển           | 471                  |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính          | -                    |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -                    |
| 10. LN sau thuế chưa phân phối     | -                    |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB          | -                    |
| <b>II. Công nợ</b>                 |                      |
| 1. Các khoản phải thu              |                      |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn      |                      |
| - Các khoản phải thu dài hạn       |                      |
| 2. Các khoản phải trả              | 18.965               |
| - Nợ ngắn hạn                      | 8.951                |
| - Nợ dài hạn                       | 10.373               |

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai  
đã được kiểm toán tại thời điểm 31/12/2014)

3. Thực trạng về lao động

Tính đến thời điểm 31/12/2014, tổng số lao động của Công ty là: 137 người. Cụ thể như sau:

**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA – CẤP NƯỚC GIA LAI**

| <b>TT</b> | <b>Tên chỉ tiêu</b>                     | <b>Số lượng<br/>( người )</b> | <b>Tỷ trọng<br/>(%)</b> |
|-----------|-----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| I         | <i>Phân loại theo hợp đồng lao động</i> | 137                           | 100                     |
|           | - Không thuộc đối tượng ký HDLĐ         | 4                             | 2,92                    |
|           | - Hợp đồng không xác định thời hạn      | 127                           | 92,70                   |
|           | - Hợp đồng thời hạn từ 1 đến 3 năm      | 3                             | 2,19                    |
|           | - Lao động dưới 1 năm                   | 3                             | 2,19                    |
| II        | <i>Phân loại theo trình độ lao động</i> | 137                           | 100                     |
|           | - Cán sự                                | 2                             | 1,46                    |
|           | - Từ Đại học trở lên                    | 23                            | 16,79                   |
|           | - Cao đẳng                              | 12                            | 8,76                    |
|           | - Trung cấp                             | 10                            | 7,30                    |
|           | - Sơ cấp, Công nhân kỹ thuật            | 69                            | 50,36                   |
|           | - Lao động phổ thông                    | 21                            | 15,33                   |
| III       | <i>Phân loại theo giới tính</i>         | 137                           | 100                     |
|           | - Nam                                   | 105                           | 76,64                   |
|           | - Nữ                                    | 32                            | 23,36                   |
| IV        | <i>Phân loại theo độ tuổi lao động</i>  | 137                           | 100                     |
|           | - Dưới 26                               | 3                             | 2,19                    |
|           | - Từ 26 - 30                            | 19                            | 13,87                   |
|           | - Từ 31 - 35                            | 25                            | 18,25                   |
|           | - Từ 36 - 40                            | 8                             | 5,84                    |
|           | - Từ 41 - 45                            | 11                            | 8,03                    |
|           | - Từ 46 - 50                            | 27                            | 19,71                   |
|           | - Từ 51 - 55                            | 29                            | 21,17                   |
|           | - Từ 56 - 60                            | 15                            | 10,95                   |
| V         | <i>Phân loại theo địa điểm</i>          | 137                           | 100                     |
|           | - Tại văn phòng Công ty                 | 78                            | 56,93                   |
|           | - Tại các đơn vị trực thuộc             | 59                            | 43,07                   |

*(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)*

Qua bảng số liệu trên cho thấy, nguồn nhân lực hiện có của Công ty có chất lượng tương đối cao, đội ngũ viên chức quản lý doanh nghiệp, cán bộ quản lý và người lao động được đào tạo chiếm: 84,67% trong tổng số lao động của



Công ty. Số lao động không thuộc đối tượng ký HĐLĐ và HĐ không xác định thời hạn chiếm: 95,62% trong tổng số lao động của Công ty.

Nguồn nhân lực của Công ty có những điểm mạnh sau:

- Đội ngũ lao động của Công ty phần lớn tương đối đáp ứng được yêu cầu về trình độ tay nghề, về kinh nghiệm, phù hợp với công việc được giao.
- Đội ngũ viên chức quản lý doanh nghiệp và cán bộ quản lý được đào tạo tương đối bài bản, có kỹ năng và kiến thức tốt về lĩnh vực hoạt động của Công ty.
- Hầu hết người lao động đều gắn bó, tâm huyết với Công ty và có ý thức chấp hành kỷ luật và lao động tốt.

#### **4. Tình hình quản lý và sử dụng đất đai**

Tổng diện tích đất đai hiện Công ty đang quản lý, sử dụng là: 40.259.9 m<sup>2</sup>.

Chi tiết như sau:

| <b>TT</b> | <b>Địa chỉ</b>                            | <b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Hình thức sử dụng đất</b>         | <b>Mục đích sử dụng</b>                                                                                 |
|-----------|-------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | 02 đường Trần Hưng đạo, TP.Pleiku         | 1914,5                           | Đất thuê trả tiền hằng năm           | Đất văn phòng làm việc Công ty                                                                          |
| 2         | Xã Biển Hồ, TP.Pleiku                     | 2805                             | Giao quản lý, sử dụng không thu tiền | Đất sử dụng làm trạm bơm cấp 1                                                                          |
| 3         | Đường Tôn Đức Thắng, xã Biển Hồ TP.Pleiku | 14864,9                          | Giao quản lý, sử dụng không thu tiền | Đất sử dụng làm khu xử lý nước                                                                          |
| 4         | Phường Yên Thế, TP Pleiku                 | 62                               | Giao quản lý, sử dụng không thu tiền | Đất chưa sử dụng, đất bàn giao của BQLDA cấp thoát nước Gia Lai để xây dựng văn phòng Giao dịch Biển Hồ |
| 5         | Đường Lý Thái Tổ, P.Yên Đỗ, TP.Pleiku     | 3978,8                           | Giao quản lý, sử dụng không thu tiền | Đất sử dụng làm trạm bơm tăng áp                                                                        |

| <b>TT</b> | <b>Địa chỉ</b>                                        | <b>Diện tích<br/>(m<sup>2</sup>)</b> | <b>Hình thức sử<br/>dụng đất</b>           | <b>Mục đích sử dụng</b>                                                 |
|-----------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 6         | Đường Phù Đồng, P Hội<br>phú, TP Pleiku               | 390,3                                | Giao quản lý,<br>sử dụng không<br>thu tiền | hiện đang sử dụng<br>làm trạm bơm                                       |
| 7         | Đường Hoàng Quốc Việt,<br>Phường Hoa Lư,<br>TP.Pleiku | 72,8                                 | Giao quản lý,<br>sử dụng không<br>thu tiền | Đất chưa sử dụng,<br>dự phòng làm trạm<br>bơm tăng áp                   |
| 8         | Đường Võ Thị Sáu,<br>P.IaKring, TP.Pleiku             | 150                                  | Giao quản lý,<br>sử dụng không<br>thu tiền | Đất sử dụng làm<br>trạm bơm                                             |
| 9         | Thị xã Ayunpa                                         | 9958,1                               | Giao quản lý,<br>sử dụng không<br>thu tiền | Đất sử dụng làm<br>nhà máy sản xuất<br>nước sạch                        |
| 10        | Thị xã Ayunpa                                         | 1551,5                               | Giao quản lý,<br>sử dụng không<br>thu tiền | Đất sử dụng làm<br>văn phòng                                            |
| 11        | Khu tái định cư xã Trà<br>Đa, TP.pleiku               | 623,1                                | Giao quản lý,<br>sử dụng không<br>thu tiền | Đất sử dụng làm<br>trạm bơm và sản<br>xuất nước đóng<br>chai, đóng bình |
| 12        | Đường Nguyễn Văn Cừ,<br>P.Yên Đỗ, TP .Pleiku          | 3888,9                               | Giao quản lý,<br>sử dụng không<br>thu tiền | Đất sử dụng làm<br>trạm bơm tăng áp                                     |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                      | 40.259,9                             |                                            |                                                                         |

#### **IV. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ**

##### **1. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp**

Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2014 của Công ty như sau:



**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA – CẤP NƯỚC GIA LAI**

| TT        | CHỈ TIÊU                                        | SỐ LIỆU SỔ SÁCH KẾ TOÁN | SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH LẠI   | SỐ LIỆU CHÍNH THỨC     |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|           | 1                                               | 2                       | 3                      | 4                      |
| <b>A</b>  | <b>TÀI SẢN ĐANG DÙNG</b>                        | <b>103,122,444,752</b>  | <b>138,407,569,098</b> | <b>170,403,165,955</b> |
| <b>I</b>  | <b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>        | <b>91,172,956,870</b>   | <b>126,210,373,579</b> | <b>158,173,180,936</b> |
| 1         | Tài sản cố định                                 | 90,401,371,986          | 125,438,788,695        | 157,401,596,052        |
| 1.1       | Tài sản cố định hữu hình                        | 88,998,660,359          | 124,025,568,745        | 155,988,376,102        |
| a         | Nhà cửa - vật kiến trúc                         | 12,430,491,817          | 27,319,886,288         | 31,152,987,103         |
| b         | Phương tiện vận tải                             | 11,553,478,025          | 20,447,382,675         | 37,090,558,675         |
| c         | Máy móc thiết bị                                | 2,374,223,112           | 3,249,551,891          | 3,249,551,891          |
| d         | Thiết bị - dụng cụ quản lý                      | 69,508,994              | 92,749,176             | 92,749,176             |
| e         | Tài sản cố định khác (TS hình thành từ vốn ADB) | 62,570,958,411          | 72,915,998,716         | 84,402,529,257         |
| 1.2       | Tài sản cố định vô hình                         | 13,741,677              | 24,250,000             | 24,250,000             |
| 1.3       | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                 | 1,388,969,950           | 1,388,969,950          | 1,388,969,950          |
| 2         | Bất động sản đầu tư                             | -                       | -                      | -                      |
| 3         | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn              | -                       | -                      | -                      |
| 4         | Tài sản dài hạn khác                            | 771,584,884             | 771,584,884            | 771,584,884            |
| 5         | Các khoản phải thu dài hạn                      | -                       | -                      | -                      |
| <b>II</b> | <b>TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>      | <b>11,949,487,882</b>   | <b>12,197,195,519</b>  | <b>12,229,985,019</b>  |
| 1         | Tiền và các khoản tương đương tiền              | 1,829,115,666           | 1,829,115,925          | 1,829,115,925          |
| 1.1       | Tiền mặt tại quỹ                                | 32,445,741              | 32,446,000             | 32,446,000             |
| 1.2       | Tiền gửi ngân hàng                              | 1,796,669,925           | 1,796,669,925          | 1,796,669,925          |
| 1.3       | Các khoản tương đương tiền                      | -                       | -                      | -                      |
| 2         | Đầu tư tài chính ngắn hạn                       | -                       | -                      | -                      |
| 3         | Các khoản phải thu                              | 3,000,967,681           | 3,000,967,681          | 3,000,967,681          |
| 4         | Vật tư hàng hóa tồn kho                         | 6,355,317,138           | 6,603,024,516          | 6,635,814,016          |
| 4.1       | Hàng tồn kho                                    | 6,355,317,138           | 6,400,767,016          | 6,433,556,516          |

**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA – CẤP NƯỚC GIA LAI**

| TT         | CHỈ TIÊU                                     | SỐ LIỆU SỐ SÁCH KẾ TOÁN | SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH LẠI   | SỐ LIỆU CHÍNH THỨC     |
|------------|----------------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| 4.2        | Công cụ dụng cụ đã phân bổ                   | -                       | 202,257,500            | 202,257,500            |
| 5          | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | -                       | -                      | -                      |
| 6          | Tài sản lưu động khác                        | 764,087,397             | 764,087,397            | 764,087,397            |
| <b>III</b> | <b>GIÁ TRỊ LỢI THẾ KINH DOANH</b>            |                         |                        |                        |
| 1          | Lợi thế thương mại                           | -                       | -                      | -                      |
| <b>IV</b>  | <b>GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>             |                         |                        |                        |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN KHÔNG CẦN DỪNG (*)</b>            | <b>1,976,226,376</b>    | <b>1,976,226,376</b>   | <b>1,980,719,376</b>   |
| <b>I</b>   | <b>TÀI SẢN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>             | <b>160,680,715</b>      | <b>160,680,715</b>     | <b>165,173,715</b>     |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn                   |                         |                        |                        |
| 2          | Tài sản cố định                              | 160,680,715             | 160,680,715            | 165,173,715            |
| <b>II</b>  | <b>TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>               | <b>1,815,545,661</b>    | <b>1,815,545,661</b>   | <b>1,815,545,661</b>   |
| 1          | Phải thu ngắn hạn                            |                         |                        |                        |
| 2          | Vật tư hàng hóa tồn kho                      | 1,646,201,265           | 1,646,201,265          | 1,646,201,265          |
| 3          | Tài sản lưu động khác                        |                         |                        |                        |
| 4          | Các khoản phải thu dài hạn khó đòi           | 169,344,396             | 169,344,396            | 169,344,396            |
| 5          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            |                         |                        |                        |
| <b>C</b>   | <b>TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ</b>                  |                         |                        |                        |
| <b>D</b>   | <b>TS HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KT - PL (*)</b>      |                         |                        |                        |
|            | <b>TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP</b> | <b>105,098,671,128</b>  | <b>140,383,795,474</b> | <b>172,383,885,331</b> |
| <b>E</b>   | <b>NỢ THỰC TẾ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>18,653,926,476</b>   | <b>18,653,926,476</b>  | <b>18,471,518,994</b>  |
| <b>I</b>   | <b>GIẢM GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP</b>             | <b>1,976,226,376</b>    | <b>1,976,226,376</b>   | <b>1,980,719,376</b>   |
| 1          | Tài sản cố định không cần dùng               | 160,680,715             | 160,680,715            | 165,173,715            |
| 2          | Nguyên vật liệu không cần dùng               | 1,646,201,265           | 1,646,201,265          | 1,646,201,265          |
| 3          | Công nợ phải thu khó đòi                     | 169,344,396             | 169,344,396            | 169,344,396            |
| <b>II</b>  | <b>TĂNG GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP</b>             | <b>0</b>                | <b>0</b>               | <b>1,807,988,327</b>   |
|            | - Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho   |                         |                        | 417,566,000            |
|            | - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi        |                         |                        | 365,025,046            |
|            | - Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương 2015     |                         |                        | 395,904,281            |



**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA – CẤP NƯỚC GIA LAI**

| TT | CHỈ TIÊU                                                       | SỐ LIỆU SỔ SÁCH KẾ TOÁN | SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH LẠI   | SỐ LIỆU CHÍNH THỨC     |
|----|----------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|    | - ĐC giảm chi phí phải trả trích trước KH Tài sản ADB          |                         |                        | 625,000,000            |
|    | -Tăng giá trị DN do trích vượt khấu hao xe ô tô                |                         |                        | 4,493,000              |
|    | <b>GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP</b>                        | <b>103,122,444,752</b>  | <b>138,407,569,098</b> | <b>172,211,154,282</b> |
|    | <b>NỢ THỰC TẾ PHẢI TRẢ</b>                                     | <b>18,653,926,476</b>   | <b>18,653,926,476</b>  | <b>18,471,518,994</b>  |
|    | <b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẢN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP</b> | <b>84,468,518,276</b>   | <b>119,753,642,622</b> | <b>153,739,635,288</b> |

*(Nguồn: Hồ sơ xác định GTDN tại thời điểm 31/12/2014 do*

*Công ty kiểm toán và định Giá Đông Á lập )*

**2. Tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp:**

Tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp là 1.980.719.376 đồng.

*Trong đó:*

- Tài sản cố định: Nguyên giá theo sổ sách kế toán 349.280.713 đồng, giá trị còn lại theo sổ sách là 0 đồng.
- Nguyên vật liệu – vật tư tồn kho: 1.646.201.265 đồng.
- Tài sản quản lý phục vụ du lịch bàn giao đơn vị khác quản lý gồm: Lâm viên Biển Hồ và kè chống sạt lở Lâm viên Biển Hồ nguyên giá theo sổ sách 403.107.561 đồng, giá trị còn lại theo sổ sách là 165.173.715 đồng.
- Công nợ phải thu khó đòi: 169.344.396 đồng.

**3. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý**

Đề nghị UBND tỉnh Gia Lai cho phép Công ty được trừ số tiền 35.223.142 đồng từ nguồn tiền mà BQL dự án ADB bàn giao cho Công ty, khoản nợ này Ban quản lý dự án ADB đã ứng của Công ty và có xác nhận nợ. Số tiền còn lại công ty có trách nhiệm nộp toàn bộ trả Ngân sách 150.190.721 đồng theo quy định.

**PHẦN II**  
**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**

---

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**

Căn cứ pháp lý để xây dựng Phương án cổ phần hóa Công ty như sau:

- Luật Doanh nghiệp số: 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Nghị định số: 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nghị định số: 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 và Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về Chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư số: 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư số: 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn cổ phần lần đầu và quản lý sử dụng tiền thu từ cổ phần hoá của các doanh nghiệp DNNN 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Nghị định số: 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư số: 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư số: 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao



động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

- Căn cứ công văn số: 5067/UBND-KTTH ngày 24/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh quản lý;

- Căn cứ công văn số: 93/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/02/2015 của Sở kế hoạch & Đầu tư – Cơ quan thường trực ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước về việc hướng dẫn quy trình chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần.

- Căn cứ công văn số: 2206/TTg-ĐMDN ngày 03/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh phương án cổ phần hoá doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số: 856/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên Cấp nước Gia Lai để cổ phần hoá.

## **II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**

### **1. Mục tiêu cổ phần hóa**

Việc cổ phần hóa Công ty là nhằm các mục tiêu sau đây:

- Xác định rõ quyền lợi, trách nhiệm về tính bảo toàn và phát triển nguồn vốn được Nhà nước giao một cách tốt nhất cũng như các lợi ích kinh tế khác. Đảm bảo được thể chủ động trong kinh doanh, tập trung sâu về chuyên môn, lĩnh vực kinh doanh đồng thời đa dạng hóa trên các lĩnh vực hoạt động tạo thế phát triển mạnh, bền vững phù hợp với luật doanh nghiệp và làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cải thiện điều kiện làm việc, công tác quản lý nâng cao thu nhập và đời sống của người lao động. Đảm bảo phát triển doanh nghiệp bền vững và không ngừng nâng cao vị thế của Công ty.

- Huy động vốn nhân rồi của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, của các cá nhân, tổ chức kinh tế trong tỉnh và ngoài tỉnh để đầu tư phát triển mở rộng phạm vi hoạt động trong nhiều lĩnh vực nhằm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận và phát triển ổn định trong tương lai.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của các cổ đông, tạo động lực thúc đẩy trong công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của các cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế của tỉnh;

- Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường, khắc phục tình trạng khép kín trong nội bộ doanh nghiệp; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

## **2. Hình thức cổ phần hóa**

Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần :

- Hình thức chuyển đổi: Công ty TNHH MTV chuyển đổi mô hình thành Công ty cổ phần.

- Phương thức: bán 100% vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 3, Điều 4 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính Phủ.

## **3. Thông tin về Công ty cổ phần**

|                       |                                                                          |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Tên tiếng Việt đầy đủ | : <b>CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI</b>                                |
| Tên tiếng Anh         | : <b>Gia Lai Water Supply Joint Stock Company</b>                        |
| Địa chỉ trụ sở chính  | : Số 02 Trần Hưng Đạo, phường Hội Thương, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai |
| Điện thoại            | : (059) 3884 094                                                         |
| Fax                   | : (059) 3884 094                                                         |
| Vốn Điều lệ           | : 180.000.000.000 đồng                                                   |



#### **4. Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh**

##### **4.1. Mục tiêu hoạt động**

Không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh đã nêu trong giấy phép hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty và người lao động, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, điều kiện làm việc cho người lao động, đồng thời làm trọn nghĩa vụ với nhà nước.

Huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong sản xuất kinh doanh nhằm tăng lợi nhuận, đảm bảo lợi ích cho cổ đông; tạo việc làm, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao đời sống cho người lao động; làm nghĩa vụ với Nhà nước và không ngừng phát triển Công ty.

##### **4.2. Ngành nghề kinh doanh**

Dự kiến Công ty cổ phần hoạt động kinh doanh trong những ngành nghề sau đây:

- Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Thi công lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành cấp nước;
- Khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ;

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Giám sát các công trình cấp nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – Công nghiệp.

Tùy vào tình hình thực tế trong quá trình hoạt động, Công ty cổ phần sẽ đăng ký thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh cho phù hợp.

#### **5. Quy mô vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ**

##### **5.1. Căn cứ xây dựng vốn điều lệ**

Việc xây dựng mức vốn điều lệ của Công ty cổ phần được dựa trên các căn cứ sau đây:

- Căn cứ giá trị thực tế phần vốn nhà nước có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số: 856/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá trị Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai để cổ phần hóa.

- Căn cứ định hướng phát triển Công ty cổ phần giai đoạn 2016 - 2018.

### **5.2. Quy mô vốn điều lệ**

Căn cứ các quy định pháp lý hiện hành, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển sau cổ phần giai đoạn 2016-2018, để đáp ứng nhu cầu mở rộng hệ thống mạng và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước cho Thành phố Pleiku phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất, cải thiện và nâng cao sức khỏe cho người dân, giảm tới mức thấp nhất các bệnh tật có liên quan đến nguồn nước (Chi tiết các hạng mục đầu tư được đính kèm). Công ty dự kiến sẽ phát hành thêm để huy động khoảng 26.270.000.000 đồng nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và đầu tư.

Trên cơ sở đó, mức vốn điều lệ dự kiến của Công ty cổ phần như sau:

| Chỉ tiêu                                                                | Giá trị         |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trước cổ phần hóa (làm tròn) | 153.730.000.000 |
| Quy mô phát hành thêm                                                   | 26.270.000.000  |
| Vốn điều lệ lần đầu                                                     | 180.000.000.000 |
| Mệnh giá một cổ phần                                                    | 10.000          |
| Số lượng cổ phần                                                        | 18.000.000      |

### **5.3. Cơ cấu vốn điều lệ**

Tất cả cổ phần tại thời điểm cổ phần hóa là cổ phần phổ thông, có mệnh giá là 10.000 đồng. Các hoạt động mua, bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty cổ phần và các văn bản Pháp luật có liên quan.

Cơ cấu sở hữu vốn điều lệ của Công ty cổ phần được dự kiến như sau:



| <b>TT</b> | <b>Cổ đông</b>                                          | <b>SL CP sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu/Vốn Điều lệ (%)</b> |
|-----------|---------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|
| 1         | Người lao động                                          | 433.300             | 2,41%                               |
|           | <i>Cổ phần ưu đãi theo năm thực tế làm việc</i>         | 233.800             | 1,30%                               |
|           | <i>Cổ phần ưu đãi theo năm cam kết làm việc lâu dài</i> | 199.500             | 1,11%                               |
| 2         | Nhà đầu tư chiến lược                                   | 9.180.000           | 51%                                 |
| 3         | Nhà đầu tư khác                                         | 8.386.700           | 46,59%                              |
|           | <b>Tổng</b>                                             | <b>18.000.000</b>   | <b>100%</b>                         |

Cơ cấu vốn điều lệ chính thức của Công ty cổ phần sẽ được xác định sau khi có kết quả bán cổ phần và được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt.

#### **6. Phương án bán cổ phần phát hành lần đầu**

Căn cứ theo Thông tư: 196/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần, Công ty sẽ thực hiện phát hành qua các phương thức sau:

- Bán cổ phần ra bên ngoài qua phương thức đấu giá cổ phần công khai;
- Bán cổ phần ưu đãi cho người lao động;
- Bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược.

##### **6.1. Phương án bán cổ phần lần đầu ra công chúng**

###### **a. Đối tượng phát hành**

Nhà đầu tư thông thường trong nước, nước ngoài (quy định tại Điều 6 và điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP), bao gồm các tổ chức, cá nhân (kể cả người lao động trong Công ty) ngoại trừ các đối tượng được quy định tại Điều 4 Thông tư số 196/2011/TT-BTC nói trên, không được tham gia đấu giá mua cổ phần do Công ty phát hành lần đầu gồm:

- Thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hoá, trừ các thành viên là đại diện của Công ty.

- Các tổ chức tài chính trung gian và các cá nhân thuộc các tổ chức này tham gia vào việc thực hiện tư vấn, xác định giá trị doanh nghiệp, kiểm toán báo cáo tài chính và cơ quan kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp; trừ các tổ chức bảo lãnh phát hành mua số cổ phần chưa phân phối hết theo hợp đồng bảo lãnh.

- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần và các cá nhân thuộc tổ chức này có liên quan đến cuộc đấu giá.

*b. Phương thức phát hành*

Công ty sẽ ký hợp đồng thuê Tổ chức tài chính trung gian để tổ chức bán đấu giá công khai số cổ phần dự kiến bán cho các Nhà đầu tư thông thường.

*c. Khối lượng phát hành*

Số cổ phần bán đấu giá công khai cho các Nhà đầu tư là: 8.386.700 cổ phần, có giá trị tính theo mệnh giá cổ phần: 83.867.000.000 đồng, chiếm 46,59% vốn điều lệ.

*d. Giá khởi điểm dự kiến:*

Giá khởi điểm được xác định tại thời điểm chào bán cổ phần ra công chúng trên cơ sở:

- Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai được phê duyệt tại Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai;

- Tiềm năng của Công ty trong tương lai;
- So sánh mức giá đấu thành công thấp nhất khi đấu giá công khai tại một số doanh nghiệp cùng ngành đã cổ phần hóa gần đây;
- Đánh giá tình hình thị trường chứng khoán.

Tại thời điểm xây dựng phương án cổ phần hóa, giá khởi điểm đề xuất là **13.000 đồng/CP**. Giá khởi điểm chính thức sẽ được xác định theo quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

*e. Thời gian, địa điểm và tổ chức bán cổ phần*

Khoản 1, Điều 7, Thông tư 196/2011/TT-BTC ban hành ngày 26/12/2011 quy định: Đấu giá tại các Sở Giao dịch chứng khoán nếu giá trị cổ phần bán đấu



giá từ 10 tỷ đồng trở lên (tính theo mệnh giá). Giá trị cổ phần của Công ty đấu giá công khai là 83.867.000.000 đồng (lớn hơn 10 tỷ đồng) nên địa điểm bán đấu giá công khai là tại Sở Giao dịch chứng khoán. Cụ thể địa điểm đấu giá sẽ do Chủ sở hữu công ty quyết định.

Căn cứ Điều 7, Thông tư 196/2011/TT-BTC ban hành ngày 26/12/2011, quy trình đấu giá công khai được tóm tắt như sau:

- Chuẩn bị đấu giá:

- + Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần ban hành Quyết định thành lập Hội đồng bán đấu giá cổ phần và Quy chế bán đấu giá cổ phần theo quy định.

- + Ban chỉ đạo cổ phần hóa quyết định công bố thông tin về doanh nghiệp trước khi tổ chức đấu giá tối thiểu là 20 ngày.

- + Cơ quan quyết định cổ phần hoá xem xét, quyết định hoặc uỷ quyền cho Ban chỉ đạo cổ phần hoá quyết định giá khởi điểm của cổ phần đấu giá trong quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và công bố giá khởi điểm cùng với nội dung công bố thông tin về doanh nghiệp.

- Thực hiện đấu giá:

- + Trong thời hạn quy định trong Quy chế bán đấu giá, các nhà đầu tư đăng ký khối lượng mua và nộp tiền đặt cọc theo quy định. Nhà đầu tư được Tổ chức thực hiện bán đấu giá cung cấp Phiếu tham dự đấu giá.

- + Trong thời hạn quy định trong Quy chế bán đấu giá, các nhà đầu tư ghi giá đặt mua (giá đấu) vào Phiếu tham dự đấu giá và gửi cho Tổ chức thực hiện bán đấu giá.

- Xác định kết quả đấu giá:

- + Việc xác định kết quả đấu giá được thực hiện theo nguyên tắc lựa chọn giá đặt mua từ cao xuống thấp cho đủ số lượng cổ phần chào bán nhưng không thấp hơn giá khởi điểm. Tại mức giá trúng thầu thấp nhất, trường hợp các nhà đầu tư (kể cả nhà đầu tư nước ngoài) cùng đặt mức giá bằng nhau, nhưng số cổ phần còn lại ít hơn tổng số cổ phần các nhà đầu tư này đăng ký mua tại mức giá trúng thầu thấp nhất thì số cổ phần của từng nhà đầu tư được mua xác định như sau:

$$\text{Số cổ phần nhà đầu tư được mua} = \text{Số cổ phần còn lại chào bán} \times \frac{\text{Số cổ phần từng nhà đầu tư đăng ký mua}}{\text{Tổng số cổ phần các nhà đầu tư đăng ký mua}}$$

Trường hợp có quy định tỷ lệ tối đa số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được mua thì việc xác định kết quả đấu giá thực hiện theo nguyên tắc trên nhưng số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được mua không vượt quá tỷ lệ tối đa theo quy định của pháp luật hiện hành

+ Trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, căn cứ kết quả đấu giá, Tổ chức thực hiện bán đấu giá, Hội đồng đấu giá, đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hóa và đại diện doanh nghiệp lập và đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá.

+ Trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản xác định kết quả đấu giá, Ban chỉ đạo cổ phần hoá và Tổ chức thực hiện bán đấu giá phối hợp công bố kết quả đấu giá cổ phần và thu tiền mua cổ phần.

Xử lý số cổ phần không bán hết ( số cổ phần chưa bán được của cuộc đấu giá công khai và số cổ phần người lao động và tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp từ chối mua theo phương án đã được duyệt (nếu có)): được quy định tại Điều 40, Nghị định 59/2011/NĐ-CP và khoản 3 Điều 8 Thông tư 196/2011/TT-BTC. Cụ thể như sau:

- Ban Chỉ đạo cổ phần hóa được quyền chào bán công khai tiếp số lượng cổ phần không bán hết cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá theo phương thức thỏa thuận trực tiếp.

- Trường hợp chào bán công khai theo phương thức thỏa thuận mà vẫn không bán hết thì Ban Chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa thực hiện điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ để chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu.



- Ban Chỉ đạo cổ phần hóa và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm bổ sung vào dự thảo Điều lệ để thông qua Đại hội đồng cổ đông lần đầu về quyền bán tiếp phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần sau khi công ty cổ phần đã chính thức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh.

Thời gian, địa điểm, phương thức và thời hạn thanh toán tiền mua cổ phần, tổ chức xử lý đối với số cổ phần không bán hết trong đấu giá sẽ được quy định cụ thể trong Quy chế bán đấu giá cổ phần do Tổ chức tài chính trung gian được lựa chọn tổ chức bán đấu giá bán cổ phần ban hành.

|                             |   |                                                                                                  |
|-----------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cổ phần chào bán            | : | 8.386.700 cổ phần, tương đương 46,59% Vốn Điều lệ                                                |
| Loại cổ phần                | : | Cổ phần phổ thông                                                                                |
| Mệnh giá                    | : | 10.000 đồng/cổ phần                                                                              |
| Giá khởi điểm               | : | 13.000 đồng/cổ phần                                                                              |
| Phương thức thực hiện       | : | Đấu giá công khai tại Sở giao dịch chứng khoán                                                   |
| Thời gian thực hiện dự kiến | : | Tháng 1-2/2016                                                                                   |
| Đối tượng tham gia          | : | Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước và ngoài nước theo quy định của Pháp luật. |

## ***6.2. Phương án bán cổ phần cho Người lao động trong Công ty***

### ***a. Đối tượng được mua cổ phần***

Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp ngày 23/12/2015 được mua cổ phần theo hai hình thức (i) mua cổ phần ưu đãi cho người lao động theo năm thực tế làm việc tại khu vực Nhà nước và (ii) mua cổ phần ưu đãi cho người lao động Công ty cần sử dụng theo cam kết làm việc lâu dài.

- Tổng số lao động có mặt tại thời điểm công bố GTDN: 137

- Tổng số lao động đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi: 129
- Tổng số lao động không đủ điều kiện để mua cổ phần ưu đãi: 8

*b. Phương thức phát hành*

Trên cơ sở xác định giá đấu thành công thấp nhất đối với số cổ phần tổ chức bán đấu giá công khai cho các Nhà đầu tư thông thường, Công ty sẽ tổ chức bán cổ phần cho người lao động trong Công ty theo danh sách đính kèm Phương án này.

*(Chi tiết xem Phụ lục kèm theo)*

Công ty đảm bảo người lao động Công ty đăng ký mua cổ phần ưu đãi tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp là chính xác, đúng quy định của pháp luật. Công ty cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với Nội dung của Danh sách người lao động đăng ký mua cổ phần ưu đãi tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp.

*c. Khối lượng phát hành*

Số cổ phần bán cho Người lao động trong Công ty là: 433.300 cổ phần, có giá trị tính theo mệnh giá cổ phần: 4.333.000.000 đồng, chiếm 2,41% vốn điều lệ.

*d. Giá bán cổ phần*

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Thông tư 196/2011/TT-BTC ban hành ngày 26/12/2011:

Giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động trong Công ty theo năm thực tế làm việc tại khu vực Nhà nước bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

Giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động trong Công ty theo cam kết làm việc lâu dài bằng giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

*e. Thời gian, phương thức và tổ chức bán cổ phần:*

Thời gian: dự kiến trong khoảng thời gian 5 ngày làm việc kể từ ngày kết quả đấu giá được phê duyệt.

Phương thức và thời hạn thanh toán tiền mua cổ phần:



- Người lao động trong Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền mua cổ phần cho Công ty (bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản) trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày Công ty thông báo nộp tiền mua cổ phần.

- Việc mua bán cổ phần được thanh toán bằng đồng Việt Nam.

- Nếu quá thời hạn 10 ngày làm việc mà các đối tượng được mua cổ phần nói trên vẫn không nộp, hoặc nộp không đủ so với số tiền phải thanh toán mua cổ phần thì số cổ phần chưa được thanh toán được coi là số cổ phần nhà đầu tư từ chối không mua sẽ được xử lý theo quy định.

***Cổ phần ưu đãi cho người lao động theo năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước (khoản 1 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP).***

|                                     |                                                   |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Tổng số lao động                    | : 129 người                                       |
| Tổng số năm công tác                | : 2.392 năm                                       |
| Tổng số cp được mua theo giá ưu đãi | : 233.800 cổ phần, tương đương 1,30 % Vốn Điều lệ |
| Loại cổ phần                        | : Cổ phần phổ thông                               |
| Giá bán cổ phần ưu đãi              | : 60% giá đấu giá thành công thấp nhất            |
| Thời gian thực hiện dự kiến         | : Sau khi thực hiện đấu giá công khai             |

Ghi chú: Một số cán bộ công nhân viên không đăng ký mua đủ theo số năm đã làm việc.

***Cổ phần ưu đãi mua thêm của người lao động Công ty theo cam kết làm việc lâu dài***

|                                           |                                                                  |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Tổng số LĐ cam kết làm việc lâu dài       | : 101 người                                                      |
| Tổng số CP được mua theo cam kết làm việc | : 199.500 cổ phần chiếm 1,11 % Vốn Điều lệ                       |
| Loại cổ phần                              | : Cổ phần phổ thông                                              |
| Hạn chế chuyển nhượng                     | : Hạn chế chuyển nhượng trong thời gian cam kết làm việc lâu dài |
| Giá bán                                   | : Bằng giá đấu thành công thấp nhất                              |
| Thời gian thực hiện                       | : Sau khi thực hiện đấu giá công khai                            |

**6.3. Chào bán cổ phần bán cho Nhà đầu tư chiến lược**

**a. Tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư chiến lược**

- Là nhà đầu tư trong nước.
- Có chức năng phù hợp với lĩnh vực sản xuất kinh doanh và phương án hoạt động sản xuất kinh doanh sau cổ phần hoá.
- Có uy tín thương hiệu trong các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Có kinh nghiệm quản trị và điều hành, tổ chức hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khai thác và cung cấp nước sạch (có thời gian quản lý và điều hành công ty tương tự 3 năm trở lên, có hiệu quả);
- Có năng lực Tài chính, vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2014 ( đã góp đủ) từ 300 tỷ đồng trở lên; Kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ trong 03 năm 2012, 2013, 2014 và không có lỗ lũy kế ( Căn cứ trên báo cáo Tài chính năm 2012, 2013 và 2014 đã được kiểm toán);
- Có cam kết đầu tư hạ tầng thứ cấp đến hộ tiêu dùng để bán lẻ nước sạch;
- Có cam kết bằng văn bản về hợp tác và hỗ trợ lâu dài cho Công ty sau cổ phần hóa về tài chính, kỹ thuật, quản trị doanh nghiệp, đào tạo nhân lực, phát triển thị trường, đầu tư mở rộng sản xuất trên nguyên tắc bảo toàn quy mô sản xuất hiện ở tất cả các công đoạn của quy trình sản xuất theo chiến lược phát triển của Công ty được Đại hội cổ đông thông qua;
- Có cam kết không chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời gian tối thiểu là 05 năm tính từ khi công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu. Sau 05 năm nếu có chuyển nhượng thì nhà đầu tư chiến lược mới phải tiếp tục thực hiện các cam kết của nhà đầu tư chiến lược trước đó;
- Có cam kết thực hiện giá bán nước sạch theo đúng quy định của pháp luật; cung cấp đầy đủ và đảm bảo chất lượng nước sạch cho nhân dân;
- Có cam kết đầu tư mở rộng vùng phục vụ cấp nước, chống thất thoát, đảm bảo chất lượng nước sạch, cung cấp nước liên tục, ổn định và đảm bảo an ninh nguồn nước. Trường hợp nhà đầu tư chiến lược không thực hiện đúng cam kết thì phải bồi thường mọi tổn thất xảy ra theo đúng hợp đồng cam kết và quy định của pháp luật hiện hành;



*b. Phương thức, thời gian, giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược*

- Phương thức bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược: Theo quy định tại Khoản 5, Điều 6, Thông tư 196/2011/TT-BTC ban hành ngày 26/12/2011, trường hợp có tối đa 03 nhà đầu tư chiến lược đăng ký tham gia mua cổ phần, nếu số cổ phần các nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua lớn hơn số cổ phần bán ra cho nhà đầu tư chiến lược thì phải tổ chức đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược theo quy định của pháp luật hiện hành; nếu số cổ phần các nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua tối đa bằng số cổ phần bán ra cho nhà đầu tư chiến lược thì Ban chỉ đạo cổ phần hóa tiến hành thỏa thuận về số cổ phần bán ra, giá bán cổ phần, báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hóa phê duyệt hoặc quyết định theo ủy quyền của cơ quan quyết định cổ phần hóa.

Trường hợp có trên 03 nhà đầu tư chiến lược đăng ký tham gia mua cổ phần thì Ban chỉ đạo cổ phần hóa phải xây dựng quy chế tổ chức đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược theo quy định.

Các trường hợp khác Chủ sở hữu Công ty sẽ quyết định phương thức bán.

- Thời gian chào bán dự kiến: Sau khi thực hiện đấu giá công khai
- Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược: Theo Khoản 4, Điều 5, Thông tư 196/2011/TT-BTC ban hành ngày 26/12/2011, là giá bán do Ban chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận (đối với trường hợp bán thỏa thuận) hoặc giá nhà đầu tư chiến lược đặt mua được xác định là trúng thầu của cuộc đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược) nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

*c. Thông tin về cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược*

|                          |   |                                                                        |
|--------------------------|---|------------------------------------------------------------------------|
| Tổng số cổ phần chào bán | : | 9.180.000 cổ phần, tương đương 51 % Vốn Điều lệ                        |
| Loại cổ phần             | : | Cổ phần phổ thông                                                      |
| Hạn chế chuyển nhượng:   | : | 05 năm                                                                 |
| Giá bán                  | : | Không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai |

|                            |   |                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thời điểm chào bán dự kiến | : | Sau khi thực hiện đấu giá công khai                                                                                                                                                                                                           |
| Đặt cọc                    | : | Nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc ngay 10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án cổ phần hóa phê duyệt. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc. |

*d. Danh mục tài liệu cần thiết để đăng ký đầu tư chiến lược*

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất (bản sao hợp lệ);
- Công văn cam kết của người có thẩm quyền trong việc gắn bó lợi ích lâu dài với Công ty và hỗ trợ Công ty sau khi cổ phần hóa;
- Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất (kiểm toán nếu có)
- Các tài liệu thuyết minh khác (kinh nghiệm chuyên môn trong ngành, các bằng khen và chứng chỉ, chiến lược hoạt động kinh doanh v.v.)
- Và một số tài liệu khác chứng minh nhà đầu tư có đầy đủ tiêu chí để trở thành nhà đầu tư chiến lược của Công ty.

Trên cơ sở các tiêu chí trên, UBND Tỉnh Gia Lai sẽ lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược.

## **7. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ bán cổ phần**

### **7.1. Chi phí cổ phần hóa**

Căn cứ theo quy định tại Điều 12, Khoản 04 Thông tư: 196/2011/TT-BTC ban hành ngày 26/12/2011, tổng mức chi phí tối đa của doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định theo giá trị doanh nghiệp trên sổ kế toán, Không quá 500 triệu đồng đối với doanh nghiệp có giá trị trên 100 tỷ đồng. Theo đó, giá trị thực tế của Công ty theo sổ sách vào thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 170.403.165.955 đồng, nên dự kiến tổng chi phí cổ phần hóa của Công ty sẽ là 500 triệu đồng, trong đó bao gồm các khoản mục chính sau:



**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA – CẤP NƯỚC GIA LAI**

| STT       | HẠNG MỤC CHI PHÍ                                                                                                       | CHI PHÍ            |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>A.</b> | <b>Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp</b>                                                                    | <b>130.000.000</b> |
| 1         | Chi phí cho việc tập huấn nghiệp vụ, hội nghị công nhân viên để tổ chức triển khai công tác cổ phần hóa.               | 25.000.000         |
| 2         | Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản:                                                                             | 35.000.000         |
|           | - Chi phí cho công tác kiểm kê vật tư                                                                                  | 20.000.000         |
|           | - Chi phí cho công tác kiểm kê tài sản cố định                                                                         | 15.000.000         |
| 3         | Chi phí công bố thông tin về doanh nghiệp, đăng báo                                                                    | 10.000.000         |
| 4         | Lệ phí thanh toán cho Sở GD&ĐT                                                                                         | 30.000.000         |
| 5         | Chi phí Tổ chức Đại hội cổ đông thành lập                                                                              | 30.000.000         |
| <b>B</b>  | <b>Thuê các Đơn vị có chức năng thực hiện các công việc liên</b>                                                       | <b>340.000.000</b> |
| 1         | Thuê Đơn vị tư vấn thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp                                                             | 250.000.000        |
| 2         | Thuê Đơn vị tư vấn cổ phần hóa (bao gồm: Tư vấn xây dựng Phương án cổ phần hóa, Tư vấn lập hồ sơ bán đấu giá cổ phần). | 90.000.000         |
| <b>C.</b> | <b>Chi phí hoạt động và thù lao Ban chỉ đạo cổ phần hoá</b>                                                            | <b>30.000.000</b>  |
| 1         | Thù lao Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Tỉnh                                                                                   | 20.000.000         |
| 2         | Thù lao ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty                                                                                | 10.000.000         |
| <b>D</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                                                                                    | <b>10.000.000</b>  |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                       | <b>500.000.000</b> |

*(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)*

Giám đốc Công ty quyết định nội dung và mức chi trong phạm vi mức không chế tối đa quy định nói trên để thực hiện quá trình cổ phần hoá và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các khoản chi này. Chi phí cổ phần hóa sẽ được quyết toán trên cơ sở các chi phí thực tế sau khi kết thúc quá trình cổ phần hóa.

Thực tế, theo Thông tư số 09/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/1/2014 *Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bán đấu giá cổ phần và các loại chứng khoán theo quy định của Luật Chứng khoán*: Mức thu phí bán đấu giá chứng khoán áp dụng tại Sở Giao dịch chứng khoán là 0,3% trên tổng giá trị cổ phần/mỗi loại chứng khoán thực tế bán được, tối đa là 300 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá cổ phần/mỗi loại chứng khoán. Như vậy nếu Công ty bán hết 8.386.700 cổ phần, tương ứng với 109.027.100.000 đồng (tính theo giá



khởi điểm), lệ phí bán đấu giá phải nộp cho Sở Giao dịch chứng khoán dự kiến sẽ là: 327.081.300 đồng chứ không phải là 30.000.000 như trong bảng dự kiến chi phí cổ phần hóa.

Vậy đề nghị Chủ sở hữu Công ty báo cáo Cơ quan có thẩm quyền về trường hợp trên để làm cơ sở cho việc quyết toán chi phí cổ phần hóa sau này.

**7.2. Kế hoạch sử dụng tiền bán cổ phần của Công ty**

|                                                                                                                                              |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1. Dự kiến số tiền thu được từ cổ phần hoá (tính theo giá khởi điểm)                                                                         | 234.000.000.000 đồng |
| 2. Dự kiến các khoản giảm trừ:                                                                                                               | 29.717.808.760 đồng  |
| Trong đó:                                                                                                                                    |                      |
| - Phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm theo mệnh giá để lại doanh nghiệp                                                     | 26.270.000.000 đồng  |
| - Chi phí cổ phần hoá                                                                                                                        | 500.000.000 đồng     |
| - Khoản giảm giá của số cổ phần ưu đãi bán cho người lao động và Tổ chức công đoàn Công ty (tính theo mức giảm 40% so với mức giá khởi điểm) | 1.215.760.000 đồng   |
| - Thực hiện chính sách đối với người lao động                                                                                                | 1.732.048.760 đồng   |
| 3. Dự kiến số tiền phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước (1-2)                      | 204.282.191.240 đồng |

**8. Phương án sắp xếp và đào tạo lại người lao động**

**8.1. Phương án sử dụng lao động**

Căn cứ Nghị định số: 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Chính phủ Quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; trên cơ sở số lao động hiện có và nhu cầu của Công ty cổ phần, Phương án sắp xếp và đào tạo lại người lao động



của Công ty tại thời điểm UBND tỉnh công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa như sau:

| TT  | Nội dung                                                                         | Số lượng |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------|
| I   | Tổng số lao động tại thời điểm công bố GTDN                                      | 137      |
| 1   | Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ                                                | 4        |
| 2   | Lao động làm việc theo hợp đồng lao động                                         | 133      |
|     | <i>Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn</i>                       | 130      |
|     | <i>Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng</i> | 3        |
|     | <i>Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng</i>  |          |
| 3   | Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của Công ty        |          |
| II  | Tổng số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố GTDN                         | 24       |
| 1   | Số lao động đủ điều kiện hưu theo chế độ hiện hành                               | 01       |
| 2   | Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động                                        |          |
|     | <i>Số lao động chấm dứt hợp đồng lao động và hưởng trợ cấp thất nghiệp</i>       |          |
|     | <i>Hết hạn hợp đồng lao động</i>                                                 |          |
|     | <i>Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động</i>                                      |          |
| 3   | Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố GTDN                | 23       |
|     | <i>Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 63/2015/NĐ-CP</i>              | 19       |
|     | <i>Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm</i>   | 4        |
| III | Số lao động còn hạn hợp đồng lao động sẽ chuyển sang làm việc tại CTCP           | 113      |
| 1   | Số lao động cần sử dụng theo yêu cầu sản xuất kinh doanh                         | 113      |

| TT | Nội dung                                          | Số lượng |
|----|---------------------------------------------------|----------|
| 2  | Số lao động nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội     |          |
|    | <i>Ôm đau</i>                                     |          |
|    | <i>Thai sản</i>                                   |          |
|    | <i>Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</i>         |          |
| 3  | Số lao động đang tạm hoãn hợp đồng lao động       |          |
|    | <i>Nghĩa vụ quân sự</i>                           |          |
|    | <i>Nghĩa vụ công dân khác</i>                     |          |
|    | <i>Bị tạm giam, tạm giữ</i>                       |          |
|    | <i>Do hai bên thỏa thuận (không quá 03 tháng)</i> |          |

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện chính sách: 1.732.048.760 đồng.

Trong đó:

a) Thực hiện chế độ đối với số lao động về hưu trước độ tuổi quy định là 19 người với kinh phí dự kiến là: 1.336.546.510 đồng;

b) Đóng cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí, tử tuất với số lao động đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH: 0 đồng;

c) Thực hiện chế độ đối với lao động tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 đối với công ty thực hiện cổ phần hóa, bán, chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách hoặc trước ngày 26 tháng 4 năm 2002 đối với công ty thực hiện giải thể, phá sản không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động có 4 người, kinh phí dự kiến trợ cấp là 395.502.250 đồng;

d) Thực hiện chế độ đối với số lao động được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 trở về sau đối với công ty thực hiện cổ phần hóa, bán, chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách hoặc từ ngày 26 tháng 4 năm 2002 trở về sau đối với công ty thực hiện giải thể, phá sản không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động: 0 đồng.



Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần như sau:

| <b>Tiêu chí</b>                         | <b>Số lượng</b> | <b>Tỷ trọng (%)</b> |
|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|
| <b>Tổng cộng</b>                        | 113             |                     |
| <b>Phân theo trình độ lao động</b>      | 113             |                     |
| - Trên đại học                          | -               | -                   |
| - Trình độ đại học                      | 24              | 21.24               |
| - Trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp  | 21              | 18.58               |
| - Trình độ khác                         | 68              | 60.18               |
| <b>Phân theo loại hợp đồng lao động</b> | 113             |                     |
| - Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ     | 3               | 2.65                |
| - Hợp đồng không thời hạn               | 107             | 94.69               |
| - Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm          | 3               | 2.65                |
| - Hợp đồng thời vụ                      |                 |                     |
| <b>Phân theo giới tính</b>              | 113             |                     |
| - Nam                                   | 83              | 73.45               |
| - Nữ                                    | 30              | 26.55               |

### **8.2. Phương án đào tạo lại người lao động:**

Tại thời điểm xây dựng Phương án cổ phần hóa, Công ty không có đối tượng phải đào tạo lại.

### **9. Phương án sử dụng đất đai sau cổ phần hóa**

Trong tổng số 12 vị trí đất Công ty đang quản lý:

- 09 vị trí tiếp tục sử dụng cho mục đích kinh doanh, gồm:

+ Đất trạm bơm Biền Hồ, xã Biền Hồ, TP.Pleiku (thửa 1), Diện tích : 2805 m<sup>2</sup> (theo Quyết định số 102/QĐ-UB ngày 28/5/1986 của UBND tỉnh Gia Lai về việc cấp đất cho đơn vị Nhà máy nước, sở xây dựng).

+ Đất khu xử lý Biền Hồ, đường Tôn Đức Thắng, TP.Pleiku (Thửa 2), Diện tích: 14864,9 m<sup>2</sup> (theo Quyết định số 102/QĐ-UB ngày 28/5/1986 của UBND tỉnh Gia Lai về việc cấp đất cho đơn vị Nhà máy nước, sở xây dựng).

+ Đất Trạm tăng áp Pleiku Ró, đường Lý Thái Tổ, P.Yên Đỗ, TP.Pleiku. Diện tích đo thực tế: 3978,8 m<sup>2</sup> (theo Quyết định Số 101/QĐ-UB ngày

28/5/1986 của UBND tỉnh Gia Lai về việc cấp đất cho đơn vị Nhà máy nước, sở xây dựng).

+ Đất trạm bơm Phù Đồng, đường Phù Đồng, P Hội phú, TP Pleiku. Diện tích đo thực tế: 390,3 m<sup>2</sup> ( theo Quyết định Số 165/QĐ-UB ngày 05/3/1993 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao đất cho Ban quản lý công trình cấp nước để xây dựng trạm bơm tăng áp).

+ Đất trạm bơm Cầu Sắt Hoa Lư, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Hoa Lư, TP.Pleiku. Diện tích đo thực tế: 72.8 m<sup>2</sup> ( theo Quyết định số 100/QĐ-UB ngày 02/4/2004 của UBND tỉnh Gia lai về việc thu hồi một lô đất trống tại phường Hoa Lư giao cho Công ty Cấp thoát nước để xây dựng trạm bơm tăng áp khu quy hoạch dân cư Cầu Sắt).

+ Đất trạm bơm Võ Thị Sáu, đường Võ Thị Sáu, P.IaKring, TP.Pleiku. Diện tích đo thực tế: 150 m<sup>2</sup>. ( theo Quyết định số 822/QĐ-UB ngày 23/10/2001 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao đất cho Công ty Cấp thoát nước Gia Lai để xây dựng giếng nước).

+ Đất nhà máy Ia Rbol thị xã Ayunpa Diện tích đo thực tế: 9958,1 m<sup>2</sup> ( theo Quyết định số 167/QĐ-UB ngày 10 /7/2003 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao đất cho Công ty cấp thoát nước Gia Lai để xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Ayunpa).

+ Đất hệ thống cấp nước Trà Đa, Khu tái định cư xã Trà Đa, TP Pleiku. Diện tích đo thực tế 623,1 m<sup>2</sup> ( Đất bàn giao của Ban đền bù GPMB & TĐC).

+ Đất trạm bơm Nguyễn Văn Cừ, đường Nguyễn Văn Cừ, P.Yên Đỗ, Tp.Pleiku. Diện tích đo thực tế : 3888,9 m<sup>2</sup> ( Theo Quyết định không số ngày 18/05/1990 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao đất cho nhà máy nước Pleiku để xây dựng đài điều hòa nước 2000 m<sup>3</sup> ).

- 03 vị trí sẽ trả lại cho UBND tỉnh:

+ Đất văn phòng làm việc số 02 đường Trần Hưng đạo, TP.Pleiku. Diện tích: 1914,5 m<sup>2</sup> ( thừa quản 1975.)



+ Đất Văn phòng Ayunpa, thị xã Ayunpa. Diện tích đo thực tế: 1551,5 m<sup>2</sup> (Hồ sơ kỹ thuật thừa đất ngày 10/10/1997, đất quy hoạch làm công viên Bến Mộng).

+ Đất văn phòng giao dịch, phường Yên Thế, TP.Pleiku. Diện tích: 62 m<sup>2</sup>. (Đất bàn giao của Ban QLDA cấp thoát nước Gia Lai).

Tuy nhiên, đối với Đất văn phòng giao dịch, phường Yên Thế, TP.Pleiku. Diện tích 62 m<sup>2</sup>: Dưới nền đất tại vị trí là hệ thống đường ống nước chính đi qua và van chỉnh điều tiết nước để điều phối nước cho thành phố Pleiku nên Công ty không xây dựng văn phòng trên diện tích này được và đề nghị được tiếp tục sử dụng vị trí đất này để quản lý.

### **10. Phương án tổ chức Công ty cổ phần**

Dự kiến cơ cấu tổ chức quản lý Công ty cổ phần gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc.

#### **10.1. Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty cổ phần. Đại hội đồng cổ đông thực thi tất cả các quyền hạn của Công ty cổ phần nhưng không làm giảm hoặc giới hạn các quyền của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần.

#### **10.2. Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty cổ phần, có toàn quyền nhân danh Công ty cổ phần để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty cổ phần (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông) và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần có 5 thành viên gồm: Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch và 3 ủy viên; trong đó, có thể có thành viên chuyên trách và thành viên không chuyên trách. Các thành viên Hội đồng quản trị được quyền kiêm nhiệm các chức vụ quản lý, điều hành của Công ty cổ phần.

Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.



Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm Giám đốc Công ty cổ phần.

### **10.3. Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát là những người thay mặt Đại hội đồng cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty cổ phần nhằm đảm bảo lợi ích cho các cổ đông.

Ban Kiểm soát Công ty cổ phần có 3 thành viên; trong đó, phải có ít nhất một (01) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

Thành viên Ban Kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý Công ty cổ phần và không nhất thiết phải là Cổ đông hoặc người lao động của Công ty cổ phần. Các thành viên Ban kiểm soát không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty cổ phần và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần. Các thành viên Ban kiểm soát không phải là người có liên quan với các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác của Công ty cổ phần.

Nhiệm kỳ Ban Kiểm soát là 5 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát là 5 năm và có thể được Đại hội đồng cổ đông bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ Công ty cổ phần quy định.

### **10.4. Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác**

#### **a. Tổ chức bộ máy quản lý**

Hệ thống quản lý của Công ty cổ phần phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trực thuộc sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty cổ phần có một (01) Giám đốc điều hành, các Phó giám đốc điều hành và một Kế toán trưởng và các chức danh khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp thức.



*b. Giám đốc điều hành*

Giám đốc là người điều hành và có quyền quyết định cao nhất về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty cổ phần; chịu sự giám sát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Hội đồng quản trị quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản liên quan khác của Giám đốc điều hành. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Giám đốc điều hành phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty cổ phần.

Nhiệm kỳ của Giám đốc điều hành là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm với số nhiệm kỳ không hạn chế. Giám đốc điều hành không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này.

Giám đốc điều hành là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần.

*c. Bộ máy giúp việc cho Giám đốc điều hành*

- Phó giám đốc: Giúp việc Giám đốc có các Phó giám đốc. Phó giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty cổ phần theo sự phân công của Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc, trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và uỷ quyền.

- Các phòng, ban chuyên môn của Công ty cổ phần: có chức năng tham mưu giúp việc Giám đốc điều hành trong công tác quản lý điều hành sản xuất, kinh doanh theo nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và pháp luật về nhiệm vụ được giao.

Dự kiến Công ty cổ phần sẽ thành lập 05 phòng nghiệp vụ: Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật-Vật tư, Phòng Kế toán-Tài vụ, Phòng Tổ chức-Hành chính, Phòng Kinh doanh, Phòng Kiểm tra và chống thất thoát; có 04 đơn vị sản xuất kinh doanh trực thuộc.

**10.5. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Công ty cổ phần**

*(Chi tiết xem Phụ lục kèm theo)*

### **III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SAU CỔ PHẦN HÓA**

#### **1. Mục tiêu**

Mục tiêu cơ bản là không ngừng phát triển các hoạt động SXKD, thương mại, dịch vụ nhằm thu lợi nhuận tối đa cho công ty, cải thiện điều kiện việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống của người lao động trong công ty, đảm bảo lợi ích cho các cổ đông thực hiện nghĩa vụ ngân sách Nhà nước và người lao động.

#### **2. Định hướng phát triển Công ty cổ phần**

Sau cổ phần hóa, định hướng phát triển của Công ty cổ phần như sau:

- Phát huy các lợi thế có được để đẩy mạnh SXKD, tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy hiệu quả hoạt động của Công ty cổ phần. Đảm bảo được thế chủ động trong kinh doanh, tập trung sâu về chuyên môn, lĩnh vực kinh doanh đồng thời đa dạng hóa trên các lĩnh vực hoạt động tạo thế phát triển mạnh, bền vững phù hợp với luật doanh nghiệp và làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước.

- Phát huy, tận dụng và khai thác triệt để nguồn lực hiện có của Công ty về lao động, lợi thế về máy móc thiết bị, cơ sở hạ tầng...kết hợp với đầu tư phát triển chiều rộng và chiều sâu, lấy hiệu quả làm trọng tâm trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tổ chức lại bộ máy quản lý và tổ chức sản xuất phù hợp với quy mô sản xuất, đảm bảo yêu cầu vừa tinh giản, vừa đáp ứng được yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần.

#### **3. Cam kết của Công ty cổ phần**

Cam kết sử dụng toàn bộ số lao động theo phương án sử dụng lao động được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt;

Cam kết đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động, mức thu nhập cho người lao động của công ty sau cổ phần hóa bằng hoặc cao hơn mức thu nhập của người lao động trước cổ phần hóa;

Cam kết mở rộng mạng lưới cấp nước và tiêu chuẩn nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế;

Cam kết tuân thủ giá nước theo quy định của Tỉnh, đảm bảo cung cấp nước cho các nhiệm vụ đặc biệt do địa phương yêu cầu;



Cam kết tuyệt đối duy trì, đảm bảo vệ sinh nguồn nước; vệ sinh môi trường, cảnh quan khu vực đầu nguồn nước; không sử dụng nguồn nước vào những mục đích khác như du lịch, tham quan...;

Cam kết tuân thủ pháp luật Nhà nước hiện hành.

#### **4. Biện pháp tổ chức thực hiện:**

##### ***4.1. Về tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh***

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 năm tiếp theo, sau khi chuyển thành công ty cổ phần, công ty tiếp tục duy trì và ổn định công tác tổ chức, củng cố và phát triển sản xuất. Phát huy thế mạnh hiện có của công ty, xây dựng chuỗi cung cấp bền vững thông qua củng cố vùng nguyên liệu, ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường cả xuất khẩu và nội địa theo hướng xây dựng thương hiệu sản phẩm, đảm bảo việc làm cho người lao động và cam kết phát triển cộng đồng, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo ở địa phương

##### ***4.2. Về công tác quản lý***

Tiếp tục thực hiện việc tái cơ cấu bộ máy sau khi cổ phần hóa đảm bảo tinh giản, gọn nhẹ và phát huy được hiệu quả.

Xây dựng quy chế phân cấp rõ ràng, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng CBCNV, tạo cơ chế thuận lợi và giao quyền cho CBCNV để phát huy khả năng, thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Xây dựng quy chế trả lương, trong đó chú trọng đến việc gắn tiền lương với nhiệm vụ được giao và hiệu quả công việc hoàn thành.

Thực hiện chính sách tiết kiệm chi phí và các biện pháp nâng cao năng suất lao động để tăng hiệu quả hoạt động của Công ty cổ phần.

Tăng cường kiểm tra, kiểm soát và quan tâm đến các biện pháp cắt giảm chi phí quản lý.

##### ***4.3. Về phát triển nguồn nhân lực***

Có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho người lao động phát huy tính tích cực, năng động và sáng tạo trong kinh doanh.

Tuyển chọn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ CBCNV Công ty cổ phần.

Đẩy mạnh các hoạt động đào tạo về kỹ năng quản lý - điều hành cho cán bộ quản lý và nhân sự tiềm năng.

Xây dựng tiêu chuẩn đối với các chức danh quản lý và chức danh nghiệp vụ. Hoàn thiện các quy chế, quy trình trong lĩnh vực quản trị nhân sự, phục vụ cho công tác quản lý.

Quy chế hoá và công khai các quy định về trách nhiệm cá nhân và chính sách đãi ngộ người lao động theo hướng khuyến khích thích đáng người lao động có đóng góp tích cực vào hiệu quả hoạt động chung, năng suất lao động cao ...

#### ***4.4. Về hoạt động tài chính***

Trên cơ sở tận dụng nguồn vốn tự có, Công ty cổ phần sẽ tích cực tạo thêm nguồn vốn thông qua các hình thức như: liên kết với đối tác trong và ngoài Tỉnh; tận dụng các khoản tín dụng để đáp ứng nhu cầu vốn cho kinh doanh, đầu tư trong từng giai đoạn, đặc biệt là trong những năm đầu của giai đoạn 2016 - 2018 khi chuyển sang Công ty cổ phần. Thực hiện chương trình chuyển đổi cơ cấu vốn, sử dụng có hiệu quả tiền vốn và các nguồn lực của Công ty cổ phần.

#### ***4.5. Công tác quản trị hành chính***

- Tăng cường công tác bảo vệ an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy và an toàn lao động, bảo vệ tài sản của Công ty cổ phần ...
- Xây dựng và đổi mới hệ thống các quy định quản lý nội bộ phù hợp với pháp luật và hình thức sở hữu.

### **5. Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016 - 2018**

Trên cơ sở mục tiêu, định hướng phát triển nói trên và dự báo môi trường kinh doanh kết hợp với phân tích tình hình hoạt động kinh doanh trong giai đoạn trước khi cổ phần hoá, Công ty dự kiến một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của kế hoạch SXKD giai đoạn 2016 - 2018 của Công ty cổ phần như sau:



**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA – CẤP NƯỚC GIA LAI**

| STT        | Các chỉ tiêu chính               | ĐVT            | Dự kiến kế hoạch năm |               |               |
|------------|----------------------------------|----------------|----------------------|---------------|---------------|
|            |                                  |                | 2016                 | 2017          | 2018          |
| <b>I</b>   | <b>KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB</b>      | Tr.đồng        | 27,570               | 27,570        | 27,570        |
| <b>II</b>  | <b>CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NƯỚC</b> |                |                      |               |               |
| 1          | Sản lượng nước sản xuất          | 1.000 m3       | 7,125                | 7,344         | 7,753         |
| 2          | Sản lượng nước thương phẩm       | 1.000 m3       | 5,700                | 6,042         | 6,405         |
| 3          | Tỷ lệ thất thoát bình quân       | %              | 25                   | 24,5          | 24            |
| 4          | Giá bán nước bình quân ( -VAT)   | đồng / m3      | 6,920                | 6,920         | 6,920         |
| <b>III</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU CHUNG</b>        |                |                      |               |               |
| <b>1</b>   | <b>Lao động và thu nhập</b>      |                |                      |               |               |
| 1.1        | Tổng số lao động                 | Người          | 130                  | 130           | 130           |
| 1.2        | Thu nhập BQ/người /tháng         | 1.000 đ        | 5,500                | 6,000         | 6,500         |
| <b>2</b>   | <b>Nộp ngân sách nhà nước</b>    | Tr.đồng        | 4,674                | 5,137         | 5,620         |
| 2.1        | Thuế GTGT                        | Tr.đồng        | 1,076                | 1,149         | 1,225         |
| 2.2        | Thuế Tài nguyên                  | Tr.đồng        | 316                  | 334           | 355           |
| 2.3        | Thuế Thu nhập doanh nghiệp       | Tr.đồng        | 1,109                | 1,317         | 1,535         |
| 2.4        | Các khoản thuế khác              | Tr.đồng        | 300                  | 350           | 400           |
| 2.5        | Phí BVMT đối với nước thải SH    | Tr.đồng        | 1,874                | 1,986         | 2,105         |
| <b>IV</b>  | <b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH</b> |                |                      |               |               |
| 1          | Vốn điều lệ                      | Tr.đồng        | 180,000              | 180,000       | 180,000       |
| 2          | Tổng doanh thu                   | Tr.đồng        | 43,044               | 45,961        | 49,019        |
| 2.1        | <i>Doanh thu nước sạch</i>       | <i>Tr.đồng</i> | <i>39,444</i>        | <i>41,811</i> | <i>44,319</i> |
| 2.2        | <i>Doanh thu xây lắp</i>         | <i>Tr.đồng</i> | <i>3,500</i>         | <i>4,000</i>  | <i>4,500</i>  |
| 2.3        | <i>Doanh thu khác</i>            | <i>Tr.đồng</i> | <i>100</i>           | <i>150</i>    | <i>200</i>    |
| 3          | Chi phí sản xuất                 | Tr.đồng        | 37,500               | 39,375        | 41,344        |
| 4          | Lợi nhuận trước thuế             | Tr.đồng        | 5,544                | 6,586         | 7,676         |

| STT | Các chỉ tiêu chính                              | ĐVT     | Dự kiến kế hoạch năm |       |       |
|-----|-------------------------------------------------|---------|----------------------|-------|-------|
|     |                                                 |         | 2016                 | 2017  | 2018  |
| 5   | Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu                    | %       | 13                   | 14    | 16    |
| 6   | Tỷ suất Lợi nhuận/ Vốn điều lệ                  | %       | 3                    | 4     | 4     |
| 7   | Thuế Thu nhập doanh nghiệp                      | Tr.đồng | 1,109                | 1,317 | 1,535 |
| 8   | Lợi nhuận sau thuế                              | Tr.đồng | 4,435                | 5,269 | 6,140 |
| 9   | Trích các quỹ                                   | Tr.đồng | 665                  | 790   | 921   |
| 10  | Chi trả cổ tức ( bao gồm cả phần vốn nhà nước ) | Tr.đồng | 3,770                | 4,478 | 5,219 |

*(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)*

#### **IV. DỰ KIẾN MỘT SỐ RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN**

##### **1. Rủi ro kinh tế**

Xu hướng phát triển của nền kinh tế luôn ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Khi nền kinh tế ở giai đoạn tăng trưởng cao sẽ tạo nhiều cơ hội cho doanh nghiệp phát triển. Ngược lại, khi nền kinh tế sa sút, suy thoái sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực cho các doanh nghiệp.

Theo số liệu thống kê, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) của nước ta trong thời gian gần đây có chiều hướng suy giảm. Cụ thể, bình quân thời kỳ 2006 - 2010, tăng trưởng GDP đạt 7,01%/năm, năm 2011 đạt 5,89% và năm 2012 chỉ đạt 5,03%. Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế, nền kinh tế nước ta sẽ hồi phục vào cuối năm 2014 và sẽ tiếp tục tăng trưởng từ năm 2015 trở đi. Vì vậy, Công ty cổ phần nắm bắt cơ hội, chuẩn bị các nguồn lực cần thiết để củng cố và từng bước mở rộng quy mô hoạt động của Công ty cổ phần trong thời gian đến.

##### **2. Rủi ro về luật pháp**

Hoạt động của Công ty cổ phần chịu sự điều chỉnh chủ yếu bởi Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành luật, các quy định khác liên quan đến ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần. Vì vậy, bất cứ



sự thay đổi về mặt chính sách, quy định của luật pháp luôn có thể xảy ra và khi đó ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty cổ phần. Để hạn chế rủi ro này, Công ty cổ phần luôn chú trọng nghiên cứu, nắm bắt những thay đổi của pháp luật để từ đó xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh phù hợp.

### **3. Rủi ro nhân lực**

Sự biến động về nguồn cung ứng lao động ngày nay luôn diễn ra ở mức độ cao nên dẫn đến rủi ro về thiếu hụt lao động là điều không thể tránh khỏi. Trong khi đó, do quy mô và tính chất sản xuất đặc thù của Công ty cổ phần nên Công ty cổ phần phải cần một số lượng lớn lao động thủ công. Vì vậy, để giảm thiểu rủi ro này, Công ty cổ phần phải luôn có kế hoạch tuyển dụng công nhân và có hướng đào tạo nâng cao trình độ của lực lượng quản lý tại các tổ, đội sản xuất. Riêng đối với lực lượng quản lý cấp cao của Công ty cổ phần, phần lớn đã công tác lâu năm, có kinh nghiệm, thường xuyên được bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý dưới nhiều hình thức. Đặc điểm của nguồn nhân lực này là ít biến động. Do đó, rủi ro về thất thoát nguồn nhân lực này là rất thấp.

### **4. Rủi ro đợt chào bán cổ phần phát hành lần đầu**

Trong bối cảnh thị trường chứng khoán mới phục hồi, sức cầu còn yếu. Mặt khác, vào thời điểm này, cả nước phải thực hiện hoàn thành cổ phần hóa 432 DNNN; trong đó, hầu hết là các Tập đoàn, Tổng công ty có quy mô lớn và hoạt động sản xuất kinh doanh trong những lĩnh vực được các Nhà đầu tư quan tâm. Vì vậy, Công ty cổ phần chưa hấp dẫn các nhà đầu tư so với những doanh nghiệp cổ phần hóa khác. Vì vậy, khả năng bán hết khối lượng cổ phiếu chào bán lần đầu như kế hoạch là hết sức khó khăn. Trong trường hợp này, Ban Chỉ đạo cổ phần hoá báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần cho phù hợp với tình hình thực tế và theo quy định của pháp luật về cổ phần hoá.

### **5. Rủi ro khác**

Ngoài những rủi ro nêu trên, hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro khác như: rủi ro do hoả hoạn, rủi ro thiên

tai....Những rủi ro này có thể sẽ có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần.

#### **V. ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN**

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty cổ phần phải xây dựng phương án, lộ trình đăng ký công ty đại chúng, đăng ký cổ phiếu để lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 14 Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước.



**Phần III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC DUYỆT**

---

**I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Sau khi UBND tỉnh có Quyết định phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai thành công ty cổ phần (dự kiến trong tháng 3/2016 có Quyết định phê duyệt), Công ty sẽ triển khai thực hiện Phương án theo lịch trình dự kiến như sau:

**1. Tháng 3/2016**

Tổ giúp việc cho Ban Chỉ đạo cổ phần hóa thực hiện xây dựng và hoàn chỉnh Phương án sử dụng lao động, trình Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt.

**2. Tháng 4/2016**

Phối hợp với Tổ chức tài chính trung gian được lựa chọn để tổ chức bán đấu giá cổ phần lần đầu.

Công bố thông tin về việc bán đấu giá cổ phần lần đầu.

Tổ chức bán đấu giá cổ phần cho các Nhà đầu tư thông thường.

Tổng hợp kết quả bán đấu giá và báo cáo cho Ban Chỉ đạo cổ phần hóa theo quy định.

Công ty tổ chức bán cổ phần cho người lao động và Tổ chức công đoàn Công ty theo kết quả bán đấu giá được duyệt.

Thực hiện giải quyết các chính sách đối với người lao động theo Phương án được duyệt.

Hoàn thành thủ tục hồ sơ, bảo hiểm xã hội đối với người lao động chuyển sang Công ty cổ phần.

Chuyển tiền thu từ bán cổ phần về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp theo quy định.

**3. Tháng 5/2016**

Tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất để thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động, phương án sản xuất kinh doanh, bầu Hội đồng quản trị và Ban

## PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA – CẤP NƯỚC GIA LAI

Kiểm soát. Thông qua Phương án tổ chức quản lý Công ty cổ phần.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thực hiện đăng ký doanh nghiệp theo quy định, nộp con dấu của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai và khắc con dấu của Công ty cổ phần.

Công ty cổ phần in tờ cổ phiếu cấp cho các cổ đông theo quy định hiện hành.

Tổ chức ra mắt Công ty cổ phần và thực hiện báo cáo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

### 4. Tháng 6/2016

Tổ chức quyết toán: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tại thời điểm Công ty cổ phần được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, thực hiện quyết toán thuế và các khoản nộp ngân sách, kiểm toán báo cáo tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm Công ty cổ phần được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Tổ chức bàn giao giữa Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai và Công ty cổ phần.

## II. KIẾN NGHỊ

Để nhanh chóng chuyển Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai thành Công ty cổ phần như kế hoạch đã đề ra, Công ty kiến nghị UBND Tỉnh xem xét, sớm phê duyệt Phương án Cổ phần hoá trình bày trên đây để Công ty có cơ sở triển khai các bước tiếp theo.

### Nơi nhận:

- UBND Tỉnh;
- Ban Chỉ đạo ĐM và PTDN;
- Ban Chỉ đạo CPH Công ty;
- Lưu: VP Cty.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Đình Vĩnh



**PHỤ LỤC VÀ TÀI LIỆU**  
**ĐÍNH KÈM PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**

**I. PHỤ LỤC**

- Phụ lục 1: Sơ đồ tổ chức Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai.
- Phụ lục 2: Sơ đồ tổ chức Công ty cổ phần Cấp nước Gia Lai.
- Phụ lục 3: Danh sách người lao động có tên trong Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp;
- Phụ lục 4: Danh sách người lao động sẽ chuyển sang làm việc tại Công ty cổ phần;
- Phụ lục 5: Danh sách người lao động đăng ký mua cổ phần ưu đãi tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp.

**II. TÀI LIỆU**

1. Các văn bản pháp lý của UBND tỉnh Gia Lai:
  - Căn cứ công văn số: 5067/UBND-KTTH ngày 24/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh quản lý;
  - Căn cứ công văn số: 93/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/02/2015 của Sở kế hoạch & Đầu tư – Cơ quan thường trực ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước về việc hướng dẫn quy trình chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần.
  - Căn cứ công văn số: 2206/TTg-ĐMDN ngày 03/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh phương án cổ phần hoá doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;
  - Quyết định số: 856/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai để cổ phần hóa.
2. Dự thảo Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Lai.

3. Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai (đã kiểm toán) năm 2012, 2013, 2014.

4. Phương án sử dụng đất kèm theo công văn số 5597/UBND-CNXD ngày 07/12/2015 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai.

5. Quyết định số: 856/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá trị Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai để cổ phần hóa.



Gia Lai, ngày... tháng ... năm 201..

**ĐẠI DIỆN CỦA  
CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI**

**CHỦ TỊCH CÔNG TY**



*Nguyễn Đình Vinh*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRISECO) – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

**GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN HOÀNG TÙNG**

